Bộ Kinh Tăng Chi [Tăng Chi Kinh Bộ] - Quyển 2 [Duka-Nipāta] (Bhikkhu Bodhi; Lê Kim Kha dịch)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

QUYỂN “HAI” (Duka-Nipāta)

ii

Về Bản Dịch AN

- Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bồ-Đề (Bhikkhu Bodhi, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên bác, nhà từ thiện). Có nhiều chỗ tham chiếu với bản dịch của nhà sư Ajahn Sujato.

- Để quý vị hình dung nhanh: Bộ Kinh AN này gồm có 11 QUYỂN (nipāta) được đặt tên lần lượt là QUYỂN “MỘT” cho đến QUYỂN “MƯỜI MỘT”, trong đó “Một”... vừa là tên của QUYỂN kinh (nói về một điều, một pháp, một người ...) vừa là số thứ tự của QUYỂN kinh. Mỗi QUYỂN lại có nhiều NHÓM kinh (vagga, phẩm), toàn bộ kinh AN này có 180 NHÓM kinh. Các QUYỂN 1, 2 và 11 đơn giản đánh số các NHÓM kinh từ 1 đến cuối. Các Quyển 3-10 thì gom các NHÓM kinh vào những PHẦN “Năm Mươi Kinh” (Đầu Tiên ... Thứ Tư) và có QUYỂN có thêm PHẦN “Năm Mươi Kinh Thêm” ở cuối. - Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa theo tiếng Việt của câu hay chữ chỗ đó. - Các giải thích, diễn dịch trong ngoặc vuông [...] có trong kinh và trong cả phần chú-thích cuối sách là của thầy Tỳ Kheo Bồ-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBĐ]).

- Các chú-giải của các luận giảng kinh điển (như Mp, Mp-ṭ, Paṭis ...) thì đã được ghi rõ ngay đầu câu. - Trong phần chú-thích có chỉ dẫn các kinh chỉ ghi số như 3:101, 7:215 thì có nghĩa nó thuộc bộ kinh AN này; vì nếu thuộc bộ kinh khác thì đã ghi rõ là SN, MN, hay DN ... trước số kinh rồi. Và các số đầu như 3 và 7 chính là số QUYỂN 3 và 7 (tức là: Quyển AN 3 kinh 101, AN 7 kinh 215). - Một số chữ Hán-Việt đã được quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác cố ý (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tưởng), sáu cơ-sở cảm-nhận (sáu xứ) ...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật!, vì làm vậy cũng không mấy khó khăn. Ví dụ trong bộ kinh AN này, mỗi ngày dành ít thời gian đọc một số NHÓM bài kinh, thì

iv

trong một số ít ngày quý vị sẽ đọc hết một PHẦN, rồi một QUYỂN, rồi sẽ hết Bộ Kinh. Số kinh tóm-lược theo một mẫu-kinh là rất nhiều, nhưng quý vị chỉ cần đọc lướt qua. Bản dịch bằng tiếng Việt phổ thông nên ai cũng có thể đọc hiểu được (và lời nói của Phật là rõ ràng từng câu chữ). Đọc qua các kinh quý vị sẽ có được cách-nhìn rộng mở hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, hiểu đúng giáo lý đích thực và lý tưởng của Phật để tu hành. Và chắc chắn tâm sẽ dần đổ về, nghiêng về, và ngã về hướng buông bỏ giải thoát của đạo Phật.

- Do bộ kinh có 11 QUYỂN khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ QUYỂN nào để đọc. Nhưng nếu không ưu tiên hay cần đọc những chủ-đề nào trước, quý vị nên đọc theo thứ tự từ đầu tới cuối, như cách đã từng đọc một tiểu thuyết hay sách giáo khoa vậy.

+ Nên đọc một bài kinh từ đầu đến cuối để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. (Hầu hết lời các kinh là đơn giản, tự rõ nghĩa nên không cần đọc những chú-thích). ĐỪNG LO ĐỌC NHỮNG CHÚ-THÍCH. Vì nếu cứ dừng lại để tra chú-thích thì người đọc có thể bị lạc khỏi ý chính của bài kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyền nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú-giải này nọ. Nếu có câu nào, chữ nào, hay thuật ngữ nào khó hiểu thì sau khi đọc mới nên tra các chú-thích để hiểu. Còn nếu đã hiểu dễ dàng thì đơn giản đừng đọc những chú-giải, vì đa phần những chú-giải chỉ là những diễn dịch và giải thích của các giảng luận sau kinh.

Cuối cùng, là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm, tỉ mỉ và trọn vẹn nhất từ xưa đến nay của Ngài Tỳ Kheo Bồ-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn công đức như thái dương của thầy. Nhà Bè, mùa mưa 2019 (PL 2564) (hoàn chỉnh và in cuối năm thảm dịch Covids 2021)

MỤC LỤC

Về Bản Dịch AN.....iii NHÓM 1. NHẬP KỲ AN CƯ MÙA MƯA ..... 1 1 (1) Tội Lỗi 1

2 (2) Sự Chuyên-cần tu 2

3 (3) Gây Ra Thống Khổ 3

4 (4) Không Gây Ra Thống Khổ 3

5 (5) Đã Biết 4

6 (6) Gông Cùm 4

7 (7) Tối..... 5

8 (8) Sáng..... 5

9 (9) Biết Hành Xử..... 5

10 (10) Nhập Kỳ An Cư Mùa Mưa 6

NHÓM 2. NHỮNG VẤN ĐỀ GIỚI LUẬT 6 11 (1) 6

12 (2) 7

13 (3) 8

14 (4) 9

15 (5) 9

16 (6) 10

17 (7) 11

18 (8) 13

19 (9) 14

vi

20 (10) 14

NHÓM 3. NGƯỜI NGU 15 21 (1) 15

22 (2) 15

23 (3) 16

24 (4) 16

25 (5) 16

26 (6) 16

27 (7) 17

28 (8) 17

29 (9) 17

30 (10) 17

31 (11) 18

NHÓM 4. CÓ TÂM GIỐNG NHAU 18 32 (1) 18

33 (2) 19

34 (4) 19

35 (4) 20

36 (5) 21

37 (6) 24

38 (7) 25

39 (8) 27

40 (9) 27

41 (10) 28

vii

NHÓM 5. (CÁC LOẠI) HỘI CHÚNG..... 28 42 (1) 28
43 (2) 29
44 (3) 29
45 (4) 30
46 (5) 31
47 (6) 31
48 (7) 33
49 (8) 34
50 (9) 35
51 (10) 35
NHÓM 6. NGƯỜI 36 52 (1) 36
53 (2) 37
54 (3) 37
55 (4) 37
56 (5) 37
57 (6) 37
58 (7) 38
59 (8) 38
60 (9) 38
61 (10) 38
62 (11) 38
63 (12) 40
viii
NHÓM 7. (CÁC LOẠI) HẠNH PHÚC 40 64 (1) 41
65 (2) 41
66 (3) 41
67 (4) 41
68 (5) 41

69 (6) 42
70 (7) 42
71 (8) 42
72 (9) 42
73 (10) 42
74 (11) 42
75 (12) 43
76 (13) 43
NHÓM 8. CÓ CƠ-SỞ 43 77 (1) 43
78 (2) 43
79 (3) 44
80 (4) 44
81 (5) 44
82 (6) 44
83 (7) 44
84 (8) 45
85 (9) 45

86 (10) 45
NHÓM 9. (HAI) PHÁP 45 87 (1) 45
88 (2) 97 (11) 45
NHÓM 10. NGƯỜI NGU 46 98 (1) 46
99 (2) 46
100 (3) 46
101 (4) 46
102 (5) 47
103 (6) 47
104 (7) 47

105 (8) 47
106 (9) 47
107 (10) 47
108 (11) 48
109 (12) 48
110 (13) 48
111 (14) 48
112 (15) 48
113 (16) 49
114 (17) 49
115 (18) 49
116 (19) 49
x
117 (20) 49
NHÓM 11. THAM MUỐN 50 118 (1) 50
119 (2) 50
120 (3) 50
121 (4) 50
122 (5) 50
123 (6) 51
124 (7) 51
125 (8) 51
126 (9) 51
127 (10) 52
128 (11) 52
129 (12) 52
NHÓM 12. NGUYỆN CẦU 52 130 (1) 52
131 (2) 52
132 (3) 53

133 (4) 53

134 (5) 53

135 (6) 54

136 (7) 54

137 (8) 54

138 (9) 55

xi

139 (10) 55

140 (11) 55

NHÓM 13. SỰ BỐ THÍ 55 141 (1) 55

142 (2) 56

143 (3) 56

144 (4) 56

145 (5) 56

146 (6) 56

147 (7) 56

148 (8) 57

149 (9) 57

150 (10) 57

NHÓM 14. SỰ TIẾP ĐÃI 57 151 (1) 57

152 (2) 57

153 (3) 58

154 (4) 58

155 (5) 58

156 (6) 58

157 (7) 58

158 (8) 59

159 (9) 59

160 (10) 59

xii

161 (11) 59

162 (12) 59

NHÓM 15. SỰ CHỨNG THIỀN 59 163 (1) 60

164 (2) 179 (17) 60

NHÓM 16. SÂN GIẬN 60 180 (1) 184 (5) 60

185 (6) 189 (10) 61

190 (11) 194 (15) 61

195 (16) 199 (20) 61

200 (21) 204 (35) 61

205 (36) 209 (40) 62

210 (41) 214 (46) 62

215 (47) 219 (50) 62

220 (51) 224 (55) 63

225 (56) 229 (60) 63

NHÓM 17. NHỮNG PHẨM CHẤT BẤT THIỆN & LẶP LẠI 63 230 (1) 234 (5) 63

235 (6) 239 (10) 64

240 (11) 244 (15) 64

245 (16) 249 (20) 64

250 (21) 254 (25) 64

255 (26) 259 (30) 65

xiii

260 (31) 264 (35) 65

265 (36) 269 (40) 65

270 (41) 274 (45) 66

275 (46) 279 (50) 66

NHÓM 18. GIỚI LUẬT & LẶP LẠI 66 280 (1) 66

281 (2) 309 (30) 67

NHÓM 19. BẮT ĐẦU TỪ “THAM” & TÓM LƯỢC 69 310 (1) 69

311 (2) 319 (10) 69

320 (11) 479 (170) 69

BẢNG VIẾT TẮT ..... 71 CHÚ THÍCH 76

Kính Lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!

NHÓM 1. NHẬP KỲ AN CƯ MÙA MƯA

1 (1) Tội Lỗi Tôi nghe như vầy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!” “Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này: “Này các Tỳ kheo, có hai loại tội lỗi. Hai đó là gì? Tội lỗi thuộc về kiếp này và tội lỗi thuộc về kiếp sau.

(1) “Và cái gì là tội lỗi thuộc về (bị hậu quả trong) kiếp này? Ở đây, có người nhìn thấy rằng: khi vua chúa bắt được một kẻ cướp, một tội phạm, thì họ bắt người đó phải chịu nhiều hình phạt khác nhau: họ cho quất kẻ đó bằng roi da, đánh bằng cây, đánh bằng gậy; họ chặt tay, chặt chân, chặt tay và chân; họ xẻo tai, xẻo mũi, xẻo tai và mũi; họ bắt người đó chịu hình phạt “nồi cháo”, “cạo đầu như vỏ sò”, “miệng Rāhu” (La-hầu khẩu hình), “vòng lửa”, “tay bốc cháy”, “cứa đứt bằng lưỡi lá cỏ”, “mặc quần áo bằng vỏ cây”, “hình phạt linh dương”, “lưỡi móc câu móc thịt”, “cắt thịt thành đồng tiền”, “ngâm người trong nước tẩy (a-xít)” … và họ cho “tưới dầu sôi lên người”, rồi “cho chó nhai xé”, “đóng xiên thân sống trên cọc nhọn”, và “cắt đầu bằng kiếm”.216 “(Sau khi thấy như vậy) người đó nghĩ như vầy: ‘Khi những vua chúa bắt được một kẻ cướp … : họ cho quất kẻ đó bằng roi da … cắt đầu bằng kiếm’. Giờ nếu ta phạm vào tội lỗi trộm cướp như vậy, và nếu bị bắt, họ cũng xử tội lỗi ta bằng những hình phạt như vậy. Họ sẽ cho quất ta bằng roi da … cắt đầu ta bằng kiếm.’ Do sợ tội lỗi thuộc về (bị hậu quả trong)

kiếp này, người đó không trộm cướp của cải của người khác.217 Đây được gọi là tội lỗi thuộc về kiếp này.

(2) “Và cái gì là tội lỗi thuộc về (bị hậu quả trong) kiếp sau? Ở đây có người biết suy xét (quán chiếu) như vầy: ‘Hành-động [hành vi thân; thân hành] sai trái có hậu quả xấu và khổ đau218 trong kiếp sau; lời-nói [hành vi miệng; khẩu hành] sai trái có hậu quả xấu và khổ đau trong kiếp sau; tâm- ý [hành vi tâm; tâm hành] sai trái có hậu quả xấu và khổ đau trong kiếp sau. Giờ nếu ta dính vào hành-động, lời-nói, và tâm-ý sai trái, thì khi thân tan rã, sau khi chết, ta sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một

nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục!’ Do sợ tội lỗi thuộc về (bị hậu quả trong) kiếp sau, người đó dẹp bỏ hành-động sai trái và tu dưỡng tu tập hành-động tốt thiện; dẹp bỏ lời-nói sai trái và tu tập lời- nói tốt thiện; dẹp bỏ tâm-ý sai trái và tu tập tâm-ý tốt thiện; người đó duy trì bản thân trong sự trong-sạch. Đây được gọi là tội lỗi thuộc kiếp sau. “Này các Tỳ kheo, có hai loại tội lỗi như vậy. Do vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vầy: ‘Chúng ta biết sợ hãi những tội lỗi thuộc kiếp này; chúng ta biết sợ hãi những tội lỗi thuộc kiếp sau. Chúng ta luôn sợ hãi những tội lỗi và nhìn thấy sự hiểm-họa trong những tội lỗi.’ Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân. Có thể mong đợi rằng một người biết sợ hãi những tội lỗi và nhìn thấy sự hiểm- họa trong những tội lỗi sẽ được hết khỏi tất cả những tội lỗi.”

2 (2) Sự Chuyên-cần tu “Này các Tỳ kheo, có hai loại sự chuyên-cần tu (tinh cần) khó thành tựu trong thế gian. Hai đó là gì? Sự chuyên-cần tu của người tại gia là người sống ở nhà vì mục đích để cúng dường [cho những tăng, ni] y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh, và sự chuyên- cần tu của người xuất gia là người đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành vì mục đích để từ bỏ tất cả mọi sự thu-nạp (sanh y). Đây là hai sự chuyên-cần tu khó thành tựu trong thế gian.

•3

“Này các Tỳ kheo, trong hai sự chuyên-cần tu này, sự chuyên-cần tu để từ bỏ tất cả mọi sự thu-nạp là bậc nhất.219 Do vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vầy: ‘Chúng ta sẽ chuyên-cần tu để từ bỏ tất cả mọi sự thu-nạp.’ Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân.”

3 (3) Gây Ra Thống Khổ “Này các Tỳ kheo, có hai điều gây ra sự thống khổ. Cái gì là hai điều đó? Ở đây, có người dính vào hành-động sai trái, không có hành-động tốt thiện; dính vào lời-nói sai trái, không có lời-nói tốt thiện; dính vào tâm-ý sai trái, không có tâm-ý tốt thiện. Người đó bị khổ sở [nghĩ rằng]: ‘Tôi đã dính hành-động sai trái’; người đó bị khổ sở: ‘Tôi không có hành-động tốt thiện’; người đó bị khổ sở [nghĩ rằng]: ‘Tôi đã dính vào lời-nói sai trái’; người đó bị khổ sở: ‘Tôi đã không có lời-nói tốt thiện’; người đó bị khổ sở [nghĩ rằng]: ‘Tôi đã dính vào tâm-ý sai trái’; người đó bị khổ sở [nghĩ rằng]: ‘Tôi không có tâm-ý tốt thiện’. Này các Tỳ kheo, đây là hai điều gây ra sự thống khổ.”220

4 (4) Không Gây Ra Thống Khổ “Này các Tỳ kheo, có hai điều không gây ra sự thống khổ. Cái gì là hai điều đó? Ở đây, có người không dính vào hành-động sai trái, có hành-động tốt thiện; không dính vào lời-nói sai trái, có lời-nói tốt thiện; không dính vào tâm-ý sai trái, có tâm-ý tốt thiện. Người đó không bị khổ sở [nghĩ rằng]: ‘Tôi không dính hành-động sai trái’; người đó không bị khổ sở: ‘Tôi có hành-động tốt thiện’; người đó không bị khổ sở [nghĩ rằng]: ‘Tôi không dính vào lời-nói sai trái’; người đó không bị khổ sở: ‘Tôi có lời-nói tốt thiện’; người đó không bị khổ sở [nghĩ rằng]: ‘Tôi không dính vào tâm-ý sai trái’; người đó không bị khổ sở: ‘Tôi có tâm-ý tốt thiện’. Này các Tỳ kheo, đây là hai điều không gây ra sự thống khổ.”

5 (5) Đã Biết “Này các Tỳ kheo, ta đã tự mình biết hai điều, đó là: (i) sự không tự- mãn đối với những phẩm-hạnh thiện lành và (ii) sự không biết mệt-mỏi trong sự chuyên-cần tu (tinh cần).221 Ta đã chuyên-cần tu một cách không mệt-mỏi, [nhất nguyện]: ‘Quyết tâm, cho dù chỉ còn da, gân và xương, và cho dù thịt và máu khô cạn trên thân này, ta sẽ không lơi lỏng sự nỗ-lực chừng nào ta chưa chứng đắc điều có thể được chứng đắc bởi sức người, bởi sự nỗ-lực của con người, và bởi sự quyết-chí của con người.’222 Chính bằng sự chuyên-chú như vậy mà ta đã đạ được sự giác- ngộ, này các Tỳ kheo; chính bằng sự chuyên-chú đó mà ta đã đạt được ‘sự an-toàn tối thượng thoát khỏi sự trói-buộc’.223 “Này các Tỳ kheo, nếu các thầy cũng như vậy, cũng chuyên-cần tu một cách không mệt-mỏi, [nhất nguyện]: ‘Quyết tâm, cho dù chỉ còn da, gân và xương, và cho dù thịt và máu khô cạn trên thân này, ta sẽ không lơi lỏng sự nỗ-lực chừng nào ta chưa chứng đắc điều có thể được chứng đắc bởi sức người, bởi sự nỗ-lực của con người, và bởi sự quyết- chí của con người’, thì không bao lâu, ngay trong kiếp này, các thầy, bằng trí-biết trực tiếp (tự trí), cũng sẽ chứng ngộ kết-cuộc vô thượng đó của đời sống tâm linh, mà vì mục-tiêu đó những người họ tộc đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, và sau khi đã chứng nhập trong đó, các thấy sẽ an trú trong đó. Do vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vầy: ‘Chúng ta sẽ chuyên-cần tu một cách không mệt-mỏi, [nhất nguyện]: ‘Quyết tâm, cho dù chỉ còn da, gân và xương, và cho dù thịt và máu khô cạn trên thân này, ta sẽ không lơi lỏng sự nỗ-lực chừng nào ta chưa chứng đắc điều có thể được chứng đắc bởi sức người, bởi sự nỗ-lực của con người, và bởi sự quyết-chí của con người.’ Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân.”

6 (6) Gông Cùm “Này các Tỳ kheo, có hai điều này. Hai đó là gì? Đó là sự suy ngẫm

•5

về sự thỏa-thích trong những thứ có thể gông cùm (trói buộc) mình, và sự suy ngẫm về sự không còn mê-thích trong những thứ có thể gông cùm mình.224 “Một người sống cứ suy ngẫm (nghĩ hoài, nghiền ngẫm) về sự thỏa- thích trong những thứ có thể gông cùm mình thì không dẹp bỏ tham, sân, si. Do không dẹp bỏ tham, sân, si nên người đó không thoát khỏi sự (tái) sinh, sự già, sự chết; không thoát khỏi sự buồn sầu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng (sầu, bi, khổ, ưu, não); là người không thoát khỏi sự khổ, ta nói vậy.

“Còn người sống biết suy ngẫm (nghĩ hoài, quán niệm, tâm niệm) về sự chán-bỏ trong những thứ có thể gông cùm mình thì dẹp bỏ tham, sân, si. Do đã dẹp bỏ tham, sân, si nên người đó thoát khỏi sự (tái) sinh, sự già, sự chết; thoát khỏi sự buồn sầu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng; là người thoát khỏi sự khổ, ta nói vậy. Này các Tỳ kheo, có hai điều như vậy.”

7 (7) Tối “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất tối. Hai đó là gì? Sự không biết xấu-hổ về mặt đạo đức [lương tâm] và sự bất-chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất tối.”

8 (8) Sáng “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất sáng. Hai đó là gì? Sự biết xấuhổ về mặt đạo đức và sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức.225 Đây là hai phẩm chất sáng.”

9 (9) Biết Hành Xử “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất sáng này bảo vệ thế gian. Hai đó

là gì? Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ-hãi việc làm sai trái. Nếu hai phẩm chất này không bảo vệ thế gian, thì ở đây đâu thấy có [sự kiềm-chế hay giới-hạnh gì] đối với mẹ, dì, mợ, hay vợ của những người thầy của mình và của những người đáng tôn trọng [khác].226 Nếu vậy thì thế gian này đã trở thành vô luân hỗn độn, chẳng khác gì những bầy dê và cừu, gà và heo, chó và chó rừng. Nhưng bởi vì có hai phẩm chất sáng này bảo vệ thế gian, cho nên ở đây thấy có [sự kiềm-chế hay giới-hạnh gì] đối với mẹ, dì, mợ, hay vợ của những người thầy của mình và của những người đáng tôn trọng [khác].”

10 (10) Nhập Kỳ An Cư Mùa Mưa “Này các Tỳ kheo, có hai [kỳ] để nhập an cư Mùa Mưa (nhập hạ; kiết hạ).227 Hai đó là gì? Kỳ sớm hơn và kỳ trễ hơn. Đây là hai [kỳ] để nhập an cư Mùa Mưa.”

NHÓM 2. NHỮNG VẤN ĐỀ GIỚI LUẬT

11 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai năng lực này. Hai đó là gì? Năng lực suy- xét (quán chiếu) và năng lực tu-tập.

(1) “Và cái gì là năng lực suy-xét? Ở đây, có người biết suy xét như vầy: ‘Hành-động sai trái xấu có hậu quả xấu228 trong kiếp này và trong kiếp sau; lời-nói xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; tâm- ý xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau.’ Sau khi đã suy xét như vậy, người đó dẹp bỏ hành-động xấu và tu tập hành-động tốt thiện; dẹp bỏ lời-nói xấu và tu tập lời-nói tốt thiện; dẹp bỏ tâm-ý xấu và tu tập tâm-ý tốt thiện; người đó duy trì bản thân trong sự trong-sạch. Đây được gọi là năng lực suy-xét.

•7

(2) “Và cái gì là năng lực tu-tập? Năng lực tu tập là năng lực của những học-nhân.229 Nhờ dựa vào năng lực của một học-nhân, một người tu dẹp bỏ tham, sân, si. Sau khi dẹp bỏ tham, sân, si, người đó không còn làm điều gì bất thiện; người đó không theo đuổi điều xấu ác. Đây được gọi là năng lực tu-tập. “Này các Tỳ kheo, đây là hai năng lực.”

12 (2) “Này các Tỳ kheo, có hai năng lực này. Hai đó là gì? Năng lực suy- xét và năng lực tu-tập.

(1) “Và cái gì là năng lực suy-xét? Ở đây, có người biết suy xét như vầy: ‘Hành-động sai trái xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; lời-nói xấu có h ậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; tâm- ý xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau.’ Sau khi đã suy xét như vậy, người đó dẹp bỏ hành-động xấu và tu tập hành-động tốt thiện; dẹp bỏ lời-nói xấu và tu tập lời-nói tốt thiện; dẹp bỏ tâm-ý xấu và tu tập

tâm-ý tốt thiện; người đó duy trì bản thân trong sự trong-sạch. Đây được gọi là năng lực suy-xét. (2) “Và cái gì là năng lực tu-tập? Ở đây, một Tỳ kheo tu tập chi giác- ngộ là sự chánh-niệm (niệm), [sự tu tập đó] dựa trên sự sống tách-ly (ẩn dật, lánh trần), sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát. Người đó tu tập chi giác-ngộ là sự phân-biệt những hiện-tượng (trạch pháp) … chi giác-ngộ là sự nỗ-lực (tinh tấn) … chi giác-ngộ là sự hoan-hỷ … chi giác-ngộ là sự tĩnh-lặng (khinh an) … chi giác-ngộ là sự định-tâm … chi giác-ngộ là sự buông-xả, dựa trên sự sống tách-ly, sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát. Đây được gọi là năng lực tu tập. “Này các Tỳ kheo, đây là hai năng lực.”

8 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

13 (3) “Này các Tỳ kheo, có hai năng lực này. Hai đó là gì? Năng lực suy- xét và năng lực tu-tập.

(1) “Và cái gì là năng lực suy-xét? Ở đây, có người biết suy xét như vầy: ‘Hành-động sai trái xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; lời-nói xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; tâm- ý xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau.’ Sau khi đã suy xét như vậy, người đó dẹp bỏ hành-động xấu và tu tập hành-động tốt thiện; dẹp bỏ lời-nói xấu và tu tập lời-nói tốt thiện; dẹp bỏ tâm-ý xấu và tu tập tâm-ý tốt thiện; người đó duy trì bản thân trong sự trong-sạch. Đây được gọi là năng lực suy-xét. (2) “Và cái gì là năng lực tu-tập? Ở đây, (i) ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.’ (ii) ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền), trạng thái có sự tự-tin bên trong và sự hợp-nhất của tâm, không còn ý-nghĩ và sự soi-xét, và có sự hoan-hỷ (hỷ) và sự hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự định-tâm.’ (iii) ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), người đó an trú buông-xả, và có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác), người đó trải nghiệm sự sướng bằng thân (thân lạc); người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền), trạng thái mà các bậc thánh gọi là: ‘Người đó buông-xả và có chánh-niệm, là người an trú một cách hạnh-phúc (tâm lạc).’ (iv) ‘Với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ (không còn sướng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn hỷ hay ưu), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền), trạng thái không còn sướng hay khổ, và gồm có sự chánh-niệm được thanh lọc tinh

•9

khiết nhờ sự buông-xả.’ “Này các Tỳ kheo, đây là hai năng lực.”

14 (4) “Này các Tỳ kheo, Như Lai [Tathāgata] có hai loại sự chỉ dạy Giáo Pháp. Hai đó là gì? Đó là chỉ dạy một cách ngắn-gọn và và chỉ dạy một cách chi-tiết.230 Như Lai có hai loại sự chỉ dạy Giáo Pháp như vậy.”

15 (5) “Này các Tỳ kheo, đối với một ‘vấn đề thuộc về giới luật’ nào đó,231 nếu một Tỳ kheo phạm lỗi và một Tỳ kheo khiển trách vị ấy cả hai đều không tự suy xét bản thân mình một cách thấu đáo, thì có thể coi rằng ‘vấn đề thuộc về giới luật’ này sẽ dẫn tới mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo đó sẽ không thấy thoải mái. Nhưng nếu Tỳ kheo phạm lỗi và Tỳ kheo khiển trách vị ấy cả hai đều biết suy xét bản thân mình một cách thấu đáo, thì có thể coi rằng ‘vấn đề thuộc về giới luật’ đó sẽ không dẫn tới mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo đó sẽ thấy thoải mái.

(1) “Và làm cách nào vị Tỳ kheo đã phạm lỗi biết suy xét bản thân mình một cách thấu đáo? Ở đây, vị Tỳ kheo phạm lỗi biết suy xét như vầy: ‘Tôi (i) đã làm một điều sai trái bất thiện bằng hành-động [thân].232 Tỳ kheo kia đã nhìn thấy tôi làm vậy. Nếu tôi không làm điều sai trái bất thiện đó thì thầy đó đã không nhìn thấy tôi làm vậy. Nhưng vì tôi đã làm điều sai trái bất thiện đó, nên thầy đó đã nhìn thấy tôi làm vậy. Khi thầy đó nhìn thấy tôi làm điều sai trái bất thiện đó, thầy đó thấy khó chịu (bất đồng). Do khó chịu, thầy đó đã thể hiện sự khó chịu đó với tôi. Do thầy đó thể hiện sự khó chịu đó với tôi, nên (ii) tôi thấy khó chịu. Do khó chịu, tôi đã (iii) thông báo cho những người khác. Do vậy trong trường hợp này, tôi đã là người gây ra sự phạm tội, giống như một người lữ hành phạm tội trốn thuế nhập cảnh hàng hóa của mình vậy.’233 Theo cách như vậy là Tỳ

kheo phạm lỗi biết suy xét thấu đáo về bản thân mình.

(2) “Và làm cách nào vị Tỳ kheo khiển trách biết suy xét bản thân mình một cách thấu đáo? Ở đây, vị Tỳ kheo khiển trách suy xét như vầy: ‘Tỳ kheo này đã làm một điều sai trái bất thiện. Tôi đã nhìn thấy thầy ấy làm vậy. Nếu vị Tỳ kheo này không làm điều sai trái bất thiện đó, thì tôi đã không nhìn thấy thầy ấy làm vậy. Khi tôi nhìn thấy thầy ấy làm điều sai trái bất thiện đó, tôi (i) thấy khó chịu. Do khó chịu, tôi (ii) đã thể hiện sự khó chịu đối với vị ấy.234 Do tôi thể hiện sự khó chịu đối với thầy ấy, nên thầy ấy thấy khó chịu. Do khó chịu, thầy ấy đã thông báo cho những người khác. Như vậy trong trường hợp này tôi là người gây ra sự phạm tội, giống như một người lữ hành phạm tội trốn thuế nhập cảnh hàng hóa của mình.’ Theo cách như vậy là Tỳ kheo khiển trách biết suy xét thấu đáo về bản thân mình. (3) “Này các Tỳ kheo, đối với một ‘vấn đề thuộc về giới luật’ nào đó, một Tỳ kheo phạm lỗi và một Tỳ kheo khiển trách vị ấy, (i) nếu cả hai đều không tự suy xét bản thân mình một cách thấu đáo, thì có thể coi rằng ‘vấn đề thuộc về giới luật’ này sẽ dẫn tới mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo đó sẽ không thấy thoải mái. Nhưng, một Tỳ kheo phạm lỗi và Tỳ kheo khiển trách vị ấy, (ii) nếu cả hai đều biết suy xét bản thân mình một cách thấu đáo, thì có thể coi rằng ‘vấn đề thuộc về giới luật’ đó sẽ không dẫn tới mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo đó sẽ thấy thoải mái.”

16 (6) Lúc đó có một bà-la-môn đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn:

(1) “Thưa Thầy Cồ-đàm, tại sao có những chúng sinh ở đây, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục?”

• 11

“Này bà-la-môn, đó là do hành vi trái với Giáo Pháp, hành vi không chân chính, nên có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục.”235

(2) “Nhưng, thưa Thầy Cồ-đàm, tại sao có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời?” “Này bà-la-môn, đó là do hành vi đúng theo Giáo Pháp, hành vi chân chính, nên có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời.” “Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ-đàm! Thật hay khéo, Thầy Cồ-đàm! Thầy Cồ-đàm đã làm rõ Giáo Pháp bằng nhiều cách, cứ như Người đã dựng đứng những thứ đã bị lộn đầu, khai mở những điều bị che giấu, chỉ đường cho những kẻ bị lạc lối, hay soi đèn trong đêm tối cho những người có mắt sáng nhìn thấy được hình sắc. Nay con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-đàm, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong Thầy Cồ-đàm ghi nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y từ hôm nay cho đến hết đời.”

17 (7) Lúc đó có bà-la-môn tên Jāṇussoṇī đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn:

(1) “Thưa Thầy Cồ-đàm, tại sao có những chúng sinh ở đây, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục?” “Này bà-la-môn, do có điều đã làm và có điều đã không làm, nên có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa

ngục.”

(2) “Nhưng, thưa Thầy Cồ-đàm, tại sao có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời?” “Này bà-la-môn, do có điều đã làm và có điều đã không làm, nên có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời”236 “Tôi không hiểu được một cách chi tiết ý nghĩa của lời mà Thầy Cồ-đàm mới nói ra một cách vắn tắt như vậy nếu thầy không phân tách ý nghĩa đó một cách chi tiết. Sẽ tốt lành nếu Thầy Cồ-đàm chỉ dạy cho tôi Giáo Pháp để tôi có thể hiểu một cách chi tiết ý nghĩa của lời đó.” “Được rồi, này bà-la-môn, hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói. “Dạ, thưa thầy”, bà-la-môn Jāṇussoṇī đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này: “Ở đây, này bà-la-môn, (i) có người đã làm những hành-động [hành vi thân] sai trái, không làm những hành-động tốt thiện; người đó có những lời-nói [hành vi

miệng] sai trái, không có những lời-nói tốt thiện; người đó có những tâm-ý [hành vi tâm] sai trái, không có những tâm-ý tốt thiện. Chính do điều đã làm và điều đã không làm như vậy nên có những chúng sinh ở đây, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục. Nhưng, (ii) có người đã làm những hành-động tốt thiện, không làm những hành-động sai trái; người đó có những lời-nói tốt thiện, không có những lời-nói sai trái; người đó có những tâm-ý tốt thiện, không có những tâm-ý sai trái. Chính do điều đã làm và điều đã không làm như vậy nên có những chúng sinh ở đây, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời." "Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ-đàm! ... [giống đoạn cuối kinh 2:16 kế trên] ... Mong Thầy Cồ-đàm ghi nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y từ

• 13

hôm nay cho đến hết đời."

18 (8) Lúc đó có Ngài Ānanda đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn mới nói với thầy ấy:

(1) "Này Ānanda, ta tuyên bố dứt khoát rằng, những hành-động sai trái, lời-nói sai trái, và tâm-ý sai trái là không được làm. "Thưa Thế Tôn, vì đức Thế Tôn đã tuyên bố dứt khoát rằng, những hành-động sai trái, lời-nói sai trái, và tâm-ý sai trái là không được làm, con xin hỏi liệu có thể thấy trước sự nguy-hại nào nếu làm những điều đó?" "Này Ānanda, ta đã tuyên bố dứt khoát rằng, những hành-động sai trái, lời-nói sai trái, và tâm-ý sai trái là không được làm, bởi nếu làm những điều đó thì có thể thấy trước sự nguy-hại như vầy: (i) người ta sẽ chê chửi người đó; (ii) bậc trí hiền, sau khi điều tra, sẽ chỉ trích tẩy chay người đó; (iii) tin xấu về người đó sẽ lan rộng; (iv) người đó chết (với tâm còn) ngu-si; và (v) khi thân tan rã, sau khi chết, người đó bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục. Ta đã tuyên bố dứt khoát rằng, những hành-động sai trái, lời-nói sai trái, và tâm-ý sai trái là không được làm, bởi nếu làm những điều đó thì có thể thấy trước sự nguy-hại như vậy.

(2) "Này Ānanda, ta tuyên bố dứt khoát rằng, những hành-động tốt thiện, lời-nói tốt thiện, và tâm-ý tốt thiện là nên được làm. "Thưa Thế Tôn, vì đức Thế Tôn đã tuyên bố dứt khoát rằng, những hành-động tốt thiện, lời-nói tốt thiện, và tâm-ý tốt thiện là nên được làm, con xin hỏi liệu có thể thấy trước ích-lợi gì nếu làm những điều đó?" "Này Ānanda, ta đã tuyên bố dứt khoát rằng, những hành-động tốt thiện, lời-nói tốt thiện, và tâm-ý tốt thiện là nên được làm, bởi nếu làm vậy thì có thể thấy trước ích-lợi như vầy: (i) người ta sẽ không chê chửi

người đó; (ii) bậc trí hiền, sau khi điều tra, sẽ khen ngợi người đó; (iii) tin tốt về người đó sẽ lan rộng; (iv) người đó chết (với tâm còn) không ngu- si; và (v) khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời. Ta đã tuyên bố dứt khoát rằng, những hành-động tốt thiện, lời-nói tốt thiện, và tâm-ý tốt thiện là nên được làm, bởi nếu làm những điều đó thì có thể thấy trước ích-lợi như

vậy.”

19 (9) (1) “Này các Tỳ kheo, hãy dẹp bỏ những điều bất thiện! Có thể dẹp bỏ những điều bất thiện. Nếu sự dẹp bỏ những điều bất thiện là không thể, thì ta đã không nói: ‘Này các Tỳ kheo, hãy dẹp bỏ những điều bất thiện!’ Nhưng bởi vì có thể dẹp bỏ những điều bất thiện, nên ta mới nói: ‘Này các Tỳ kheo, hãy dẹp bỏ những điều bất thiện!’ Nếu sự dẹp bỏ những điều bất thiện mà dẫn tới sự nguy-hại và sự khổ, thì ta đã không kêu các thầy dẹp bỏ chúng. Nhưng vì sự dẹp bỏ những điều bất thiện sẽ dẫn tới ích-lợi và hạnh-phúc, nên ta mới nói:”Này các Tỳ kheo, hãy dẹp bỏ những điều bát thiện!”

(2) “Này các Tỳ kheo, hãy tu tập những điều lành! Có thể tu tập những điều thiện. Nếu sự tu tập những điều thiện lành là không thể, thì ta đã không nói: ‘Này các Tỳ kheo, hãy tu tập những điều thiện lành!’ Nhưng bởi vì có thể tu tập những điều thiện lành, nên ta mới nói: ‘Này các Tỳ kheo, hãy tu tập những điều thiện lành!’ Nếu sự tu tập những điều thiện lành mà dẫn tới sự nguy-hại và sự khổ, thì ta đã không kêu các thầy tu tập chúng. Nhưng bởi vì sự tu tập những điều thiện lành sẽ dẫn tới ích- lợi và hạnh-phúc, nên ta mới nói:”Này các Tỳ kheo, hãy tu tập những điều thiện lành!”

20 (10) 237 “Này các Tỳ kheo, có hai điều dẫn tới sự sa sút và sự biến mất của

• 15

Giáo Pháp tốt lành (thiện Pháp). Hai đó là gì? (1) Câu chữ bị trình bày sai lệch và ý nghĩa bị diễn dịch sai lạc.238 (2) Khi câu chữ bị trình bày một cách sai lệch thì ý nghĩa bị diễn dịch một cách sai lạc. Đây là hai điều dẫn tới sự sa sút và sự biến mất của Giáo Pháp. “Này các Tỳ kheo, có hai điều dẫn tới sự liên tục, sự không sa sút và sự không biến mất của Giáo Pháp tốt lành. Hai đó là gì? (1) Câu chữ được trình bày hay khéo và ý nghĩa được diễn dịch hay khéo.239 (2) Khi câu chữ được trình bày một cách hay khéo thì ý nghĩa được diễn dịch một cách hay khéo. Đây là hai điều dẫn tới sự liên tục, sự không sa sút và sự không biến mất của Giáo Pháp tốt lành.

NHÓM 3. NGƯỜI NGU

21 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? (i) Người không nhìn thấy sự phạm tội của mình là một tội, và (ii) người không chấp nhận sự phạm tội của người phạm tội đang thú nhận với mình, cho đúng theo Giáo Pháp. Đây là hai loại người ngu.240 “Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? (i) Người nhìn thấy sự phạm tội của mình là một tội, và (ii) người biết chấp nhận sự phạm tội của người phạm tội đang thú nhận với mình, cho đúng theo Giáo Pháp.”

22 (2) “Này các Tỳ kheo, hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? (i) Người đầy sân-hận chấp chứa sự thù ghét, và (ii) người đầy lòng-tin có được từ sự hiểu biết sai lầm (về Giáo Pháp, về Như Lai). Đây là hai loại người diễn dịch sai về Như Lai.”241

23 (3) 242 “Này các Tỳ kheo, hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? (i) Người giảng giải điều đã không được nói và thuyết bởi Như Lai thành điều đã được nói và thuyết bởi Như Lai, và (ii) người giảng giải điều đã được nói và thuyết bởi Như Lai thành điều đã không được nói và thuyết bởi Như Lai. Hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai. “Này các Tỳ kheo, hai loại người này không diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? (i) Người giảng giải điều đã không được nói và thuyết bởi Như Lai là điều đã không được nói và thuyết bởi Như Lai, và (ii) người giảng giải điều đã được nói và thuyết bởi Như Lai thành điều đã được nói và thuyết bởi Như Lai. Hai loại người này không diễn dịch sai về Như Lai.”

24 (4) “Này các Tỳ kheo, hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? (i) Người giảng giải một kinh (của Phật) cần có sự giảng giải (phân giải) thành như một kinh nghĩa đã rõ nghĩa rồi, và (ii) người giảng giải một kinh nghĩa đã rõ nghĩa thành như một kinh cần có sự giảng giải. Hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai.”243

25 (5) “Này các Tỳ kheo, hai loại người này không diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? (i) Người giảng giải một kinh (của Phật) cần có sự giảng giải như một kinh cần có sự giảng giải, và (ii) người giảng giải một kinh đã rõ nghĩa như một kinh đã rõ nghĩa. Hai loại người này không diễn dịch sai về Như Lai.”

26 (6)

• 17

“Này các Tỳ kheo, đối với người có hành động che giấu (lén lút, giấu tay) thì có thể trông đợi một trong hai nơi-đến: địa ngục hoặc cõi súc sinh.244 “Đối với người làm gì cũng minh bạch không che giấu thì có thể trông đợi một trong hai nơi-đến: cõi những thiên thần hay cõi người.”

27 (7) 245 “Này các Tỳ kheo, đối với người chấp giữ cách-nhìn sai lạc (tà kiến) thì có thể trông đợi một trong hai nơi-đến: địa ngục hoặc cõi súc sinh.”

28 (8) “Này các Tỳ kheo, đối với người chấp giữ cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) thì có thể trông đợi một trong hai nơi-đến: cõi thiên thần hay cõi người.”

29 (9)
“Này các Tỳ kheo, đối với người bất lương (thất đức) thì có hai chỗ-
chứa:246 địa ngục hay cõi súc sinh. Đối với người đức hạnh thì có hai chỗ-
chứa: cõi những thiên thần và cõi người.”
30 (10) “Này các Tỳ kheo, sau khi nhìn thấy hai ích lợi, ta đã lui về những nơi-ở xa lánh trong rừng và rừng sâu.247 Hai đó là gì? (i) Bản thân ta có sự an-trú hạnh phúc (lạc trú) ngay trong kiếp này, và (ii) ta có lòng bi-mẫn đối với những chúng sinh sau này.248 Sau khi nhìn thấy hai ích lợi như vậy, ta đã lui về những nơi-ở xa lánh trong rừng và rừng sâu.”

31 (11) “Này các Tỳ kheo, có hai điều thuộc về trí-biết đích thực (minh).249 Hai đó là gì? (i) Sự vắng-lặng (thiền định) và sự minh-sát (thiền quán). Khi sự vắng-lặng được tu tập, người tu trải nghiệm ích lợi gì? (Đó là:) Tâm được tu tập (tức chỉ sự thiền-định). Khi tâm được tu tập, người tu trải nghiệm ích lợi gì? Tham-dục được loại bỏ. Khi sự minh-sát được tu tập, người tu trải nghiệm ích lợi gì? (Đó là:) Trí-tuệ được tu tập. Khi trí tuệ được tu tập, người tu trải nghiệm ích lợi gì? Sự vô-minh được loại bỏ.250 “Tâm mà bị ô nhiễm bởi tham-dục thì không được giải-thoát, và trí- tuệ mà bị ô nhiễm bởi sự vô-minh thì không được tu tập. Do vậy, này các Tỳ kheo, thông qua sự phai biến của tham-dục thì có ‘sự giải-thoát của tâm’, và thông qua sự phai biến của vô-minh thì ‘sự giải-thoát của tâm nhờ trí-tuệ’.”251

NHÓM 4. CÓ TÂM GIỐNG NHAU

32 (1) “Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy cấp độ (lãnh địa, cảnh giới) của người xấu và cấp độ của người tốt. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói.” “Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo trả lời. Đức Thế Tôn nói điều này: “Và cái gì là cấp độ của người xấu? Người xấu là vô ơn và bất nghĩa. Người xấu thích sự vô ơn và bất nghĩa. Sự vô ơn và bất nghĩa hoàn toàn thuộc về cấp độ của người xấu. “Và cái gì là cấp độ của người tốt? Người tốt thì biết ơn và biết nghĩa. Người tốt thích sự biết hơn và biết nghĩa. Sự biết ơn và biết nghĩa hoàn toàn thuộc về cấp độ của người tốt.”

• 19

33 (2) “Này các Tỳ kheo, ta tuyên bố có hai người không ai có thể trả hết ơn nghĩa cho họ được. Hai đó là gì? Là cha và mẹ. “Cho dù một người có cõng mẹ trên vai này và cõng cha trên vai kia, và cứ cõng như vậy suốt một trăm năm, họ sống tới một trăm tuổi; và thậm chí một người có chăm sóc cha mẹ bằng cách sức dầu nóng, xoa bóp, tắm rửa, và kỳ cọ chân tay của họ, và thậm chí họ có đại tiện tiểu tiện ngay lúc đó—cho dù như vậy cũng chưa đủ gì đối với cha mẹ mình, vẫn không trả hết ơn nghĩa đối với cha mẹ. Cho dù một người có lập cha mẹ thành chúa tể cai trị trái đất này, giàu có bảy báu, thì cũng chưa đủ gì đối với cha mẹ, vẫn không trả hết ơn nghĩa cho cha mẹ. Bởi vì sao? Vì cha mẹ là sự giúp đỡ to lớn đối với con cái; cha mẹ nuôi con lớn, cho con ăn, và chỉ cho con nhìn thấy thế gian. “Nhưng, này các Tỳ kheo, nếu cha mẹ của ai thiếu niềm-tin (vào Tam Bảo), người đó khuyến khích, ổn định, và thiết lập họ trong niềm-tin; nếu cha mẹ của ai thiếu đức-hạnh, người đó khuyến khích, ổn định, và thiết lập họ trong giới-hạnh; nếu cha mẹ của ai là keo-kiệt, người đó khuyến khích, ổn định, và thiết lập họ trong tâm rộng lòng bố-thí; nếu cha mẹ của ai là vô-trí, người đó khuyến khích, ổn định, và thiết lập họ trong trí-tuệ— theo cách như vậy là người đó đã làm đủ đối với cha mẹ, đã trả hết ơn nghĩa đối với cha mẹ, và đã trả nhiều hơn đủ đối với họ.”252

34 (4) Lúc đó có một bà-la-môn đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn: “Thầy Cồ-đàm đã tuyên bố gì, Thầy Cồ-đàm đã tuyên thuyết gì?” “Này bà-la-môn, ta tuyên bố một thuyết không-làm và một thuyết làm.”253

“Nhưng theo cách nào Thầy Cồ-đàm tuyên bố thuyết không-làm và thuyết làm?” “Ta tuyên bố sự không-làm đối với những hành-động, lời-nói, và tâm-ý [hành vi thân, miệng, và tâm] xấu sai trái; ta tuyên bố sự không-làm đối với nhiều loại phẩm-chất bất thiện xấu ác. Ta tuyên bố sự làm đối với những hành-động, lời-nói, và tâm-ý tốt; ta tuyên bố sự làm đối với nhiều loại phẩm-chất thiện lành. Chính theo cách như vậy, này bà-la-môn, ta đã tuyên bố thuyết không-làm và thuyết làm.” “Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ-đàm! Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ- đàm! Thầy Cồ-đàm đã làm rõ Giáo Pháp theo nhiều cách, cứ như dựng đứng lại những thứ bị chúi đầu, khai mở những gì bị che giấu, chỉ đường cho kẻ bị lạc lối, hoặc soi đèn trong đêm tối cho những người có mắt sáng nhìn thấy các thứ. Nay con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-đàm, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong Thầy Cồ-đàm ghi nhớ con từ hôm nay là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa đến cuối đời.”

35 (4) Lúc đó có gia chủ Cấp Cô Độc đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, trong thế gian ai xứng đáng được cúng dường, và chỗ nào nên cúng dường (cho, tặng, dâng, cúng, bố thí …)? “Này gia chủ, trong thế gian có hai loại người đáng được cúng dường, đó là: bậc học nhân và bậc vô học nhân.254 Đây là hai loại người trong thế gian đáng được cúng dường, và họ chính là chỗ nên cúng dường.” Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành, vị Sư Thầy đã nói thêm như vầy: “Trong thế gian này bậc học nhân và vô học nhân Là chỗ những người thực hành hạnh bố-thí nên cúng dường; Họ chánh trực trong hành-động, lời-nói và tâm-ý,

• 21

Họ là ruộng phước cho những ai thực hành bố-thí; Những gì cúng dường cho họ sẽ mang lại phước-quả lớn lao.”

36 (5) Tôi nghe như vầy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, vào lúc đó có Ngài Xá-lợi-phất cũng đang sống ở thành Sāvatthī, trong Lâu Đài của mẹ của Migāra (Migāramātā), trong Khu Vườn Phía Đông. Ở đó thầy Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo như vầy: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”255 “Dạ, đạo hữu!”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất nói điều này:

“Này các đạo hữu, ta sẽ dạy cho các thầy về (i) người bị gông-cùm ở bên trong và (ii) người bị gông-cùm ở bên ngoài.256 Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói.” “Dạ, đạo hữu”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất nói điều này:

(I) “Và, này các đạo hữu, ai là người bị gông-cùm ở bên trong? Ở đây, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo], có được đức-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhặt. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều-luật đó. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một cõi thiên thần. Sau khi hết kiếp ở cõi trời đó, người đó là người quay-lại (từ 1-7 kiếp: ở đây chỉ những bậc Nhập-lưu và Nhất-lai), người đó quay lại trạng thái hiện-hữu này. Đây được gọi là người còn bị

gông-cùm ở bên trong (còn nội kiết sử), là một bậc Hữu-lai, người đó còn quay lại trạng thái hiện-hữu này.257

(II) "Và, này các đạo hữu, ai là người bị gông-cùm ở bên ngoài? Ở đây, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo], có được đức-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhặt. Sau khi đã thụ nhận những

giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều-luật đó. Sau khi đã chứng nhập trong một sự giải-thoát bình an của tâm, người đó an trú trong đó.258 Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một cõi thiên thần. Sau khi hết kiếp ở cõi trời đó, người đó là người không quay- lại, người đó không quay lại trạng thái hiện-hữu này. Đây được gọi là người còn bị gông-cùm ở bên-ngoài (còn ngoại kiết sử), là một bậc Bất- lai, người đó không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.259

(III) "Lại nữa, này các đạo hữu, một Tỳ kheo là có giới-hạnh … Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu hành theo chúng. Người đó đang tu tập để dẫn đến sự không còn mê-thích với 'những dục- lạc' [khoái-lạc giác quan], sự chán-bỏ đối với chúng, và sự chấm-dứt chúng (dục diệt).260 Người đó đang tu tập để dẫn tới sự không còn mê- thích với 'những trạng thái hiện-hữu', sự chán-bỏ đối với chúng, và sự chấm-dứt chúng (hữu diệt).261 Người đó đang tu tập để dẫn đến sự tiêu- diệt dục-vọng (ái diệt). Người đó đang tu tập để dẫn tới sự chấm-dứt tham-dục (tham diệt).262 Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một cõi thiên thần. Sau khi hết kiếp ở cõi trời đó, người đó không quay trở lại trạng thái hiện-hữu này nữa. Đây được gọi là một người bị gông-cùm ở bên ngoài, là một bậc Bất-lai, người đó không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa."263

Rồi một số thiên thần có-tâm giống-nhau (đồng tâm)264 đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, và đứng qua một bên, và thưa với đức Thế Tôn: "Thưa Thế Tôn, ở chỗ Lâu Đài của mẹ của Migāra, trong Khu Vườn Phía Đông, Ngài Xá-lợi-phất đang dạy cho các Tỳ kheo về người bị gông-cùm ở bên trong và người bị gông-cùm ở bên ngoài. Hội chúng ở đó đang phấn khởi. Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu đức Thế Tôn đến gặp Ngài Xá-lợi-phất vì lòng bi-mẫn."265 Đức Thế Tôn đồng ý trong im lặng. Rồi, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, đức Thế Tôn biến mất khỏi Khu Vườn Jeta và hiện ra ở Lâu Đài của mẹ của Migāramātā, trong Khu Vườn Phía Đông, ngay trước mặt thầy Xá-lợi- phất. Đức Thế Tôn ngồi xuống chỗ ngồi đã được dọn. Thầy Xá-lợi-phất

kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Rồi đức Thế Tôn mới nói với thầy Xá-lợi-phất: "Này Xá-lợi-phất, mới đây có một số thiên thần có-tâm giống-nhau đã đến gặp ta, kính lễ, đứng qua một bên, và thưa với ta rằng: 'Thưa Thế Tôn, ở chỗ Lâu Đài của mẹ của Migāra, trong Khu Vườn Phía Đông, Ngài Xá-lợi-phất đang dạy cho các Tỳ kheo về người bị gông-cùm ở bên trong và người bị gông-cùm ở bên ngoài. Hội chúng ở đó đang phấn khởi. Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu đức Thế Tôn đến gặp Ngài

Xá-lợi-phất vì lòng bi-mẫn.’ “Những thiên thần đó—mặc dù họ có đến mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, hay sáu mươi—cùng đứng trong một chỗ nhỏ xíu bằng đầu mũi kim mà không chen lấn nhau. Này Xá-lợi-phất, có thể thầy nghĩ rằng: ‘Chắc chắn rồi, chính ở đó (cõi thiên thần) những thiên thần đó đã tu tập tâm mình theo một cách để cho họ bây giờ, mặc dù có đến mười … hay sáu mươi, vẫn đứng được trong một chỗ nhỏ xíu bằng đầu mũi kim mà không chen lấn nhau.’ Nhưng thầy không nên nghĩ như vậy. Thay vì vậy, chính ở đây (cõi người) những thiên thần đã tu tập tâm mình theo một cách để cho họ bây giờ, mặc dù có đến mười … hay sáu mươi, vẫn đứng được trong một chỗ nhỏ xíu bằng đầu mũi kim mà không chen lấn nhau.”266 “Bởi vậy, này Xá-lợi-phất, các thầy nên tu tập bản thân như vầy: ‘Chúng ta sẽ có các căn cảm-nhận bình-an và những cái tâm bình-an.’267 Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân. Khi các thầy có được các cưn cảm-nhận bình an và những cái tâm bình an, thì hành-động các thầy sẽ bình an, lời-nói các thầy sẽ bình an, tâm-ý các thầy sẽ bình an. [Luôn nghĩ rằng:] ‘Chúng ta sẽ chỉ có sự phụng sự bình an cho những Tỳ kheo đồng đạo của chúng ta’. Này Xá-lợi-phất, chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân. Này Xá-lợi-phất, những du sĩ ngoại đạo sẽ bị thiệt thòi khi không nghe được bài thuyết giảng Giáo Pháp này.”

24 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

37 (6) Tôi nghe như vầy. Trong một lần Ngài Đại Ca-chiên-diên [Mahākac- cāna] đang sống ở Varaṇā, bên bờ Hồ Kaddama. Lúc đó bà-la-môn tên Ārāmadaṇḍa đã đến gặp thầy Đại Ca-chiên-diên và chào hỏi qua lại. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên, và nói với thầy ấy: (1) “Thầy Ca-chiên-diên [Kaccāna], tại sao những người giai cấp chiến-sĩ [khattiya] tranh đấu với những người giai cấp chiến-sĩ, những bà- la-môn tranh đấu với những bà-la-môn, và những gia chủ tranh đấu với những gia chủ?” “Này bà-la-môn, đó là do sự cố chấp theo tham-dục khoái-lạc giác quan (dục chấp), do sự trói buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự nắm chặt [theo chúng],268 cho nên những người giai cấp chiến-sĩ tranh đấu với những người giai cấp chiến-sĩ, những bà-la-môn tranh đấu với những bà-la-môn, và những gia chủ tranh đấu với những gia chủ.”

(2) “Thầy Ca-chiên-diên, vậy tại sao những tu sĩ tranh đấu với những tu sĩ?”

“Này bà-la-môn, riêng những tu sĩ (sa-môn) thì do sự cố chấp theo tham-dục những quan-điểm này nọ (kiến chấp), do sự trói buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự nắm chặt [theo chúng], cho nên những tu sĩ tranh đấu với những tu sĩ.” “Thầy Ca-chiên-diên, vậy có ai trong thế gian đã vượt qua sự cố chấp theo tham-dục khoái-lạc giác quan (dục chấp) … vượt qua sự cố chấp theo tham-dục những quan-điểm này nọ (kiến chấp)… đó hay không?” “Có.” “Đó là ai?” “Này bà-la-môn, có một vùng thành thị ở phía đông được gọi là thành Sāvatthī (Xá-vệ). Ở đó có một bậc Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác

• 25

đang sống ở đó. Bậc Thế Tôn đó đã vượt qua (1) sự cố chấp theo tham- dục khoái-lạc giác quan (dục chấp), do sự trói buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự nắm chặt [theo chúng]; và bậc ấy cũng đã vượt qua (2) sự cố chấp theo tham-dục những quan-điểm này nọ (kiến chấp), do sự trói buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự nắm chặt [theo chúng].” Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại y áo trên một vai, chân phải quỳ gối xuống đất, chấp tay kính lễ về hướng đông nơi có đức Thế Tôn, và cảm hứng thốt ra những lời này ba lần: “Xin kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác! (ba lần). Thực vậy, đức Thế Tôn đã vượt qua (1) sự cố chấp theo tham-dục khoái- lạc giác quan (dục chấp), do sự trói buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự nắm chặt [theo chúng]; và bậc ấy cũng đã vượt qua (2) sự cố chấp theo tham-dục những quan-điểm này nọ (kiến chấp), do sự trói buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự nắm chặt [theo chúng].” “Thật hay khéo, Thầy Ca-chiên-diên! Thật hay khéo, Thầy Ca-chiên- diên! Thầy Ca-chiên-diên đã làm rõ Giáo Pháp theo nhiều cách, cứ như dựng đứng lại những thứ bị chúi đầu, khai mở những gì bị che giấu, chỉ đường cho kẻ bị lạc lối, hoặc soi đèn trong đêm tối cho những người có mắt sáng nhìn thấy các thứ. Thầy Ca-chiên-diên, giờ con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-đàm, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong Thầy Ca-chiên-diên ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y từ nay cho đến cuối đời.”

38 (7) Trong một lần có Ngài Đại Ca-chiên-diên [Mahākaccāna] đang sống ở Madhurā trong Khu Rừng Gundā. Lúc đó bà-la-môn tên Kaṇḍarāyana đã đến gặp và chào hỏi qua lại với thầy Đại Ca-chiên-diên. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên, và nói với thầy

ấy:

“Thầy Đại Ca-chiên-diên, tôi nghe nói: ‘Tu sĩ (sa-môn) Ca-chiên-diên không kính lễ những bà-la-môn già, nhiều tuổi, đã gánh nặng năm tháng, đã qua tuổi xế chiều, đang ở giai đoạn cuối đời; cũng không đứng dậy chào họ hay nhường chỗ ngồi cho họ.’ Điều này đúng là thật, vì Thầy Đại Ca-chiên-diên không kính lễ những bà-la-môn già, nhiều tuổi, đã gánh nặng năm tháng, đã qua tuổi xế chiều, đang ở giai đoạn cuối đời; cũng không đứng dậy chào họ hay nhường chỗ ngồi cho họ. Thầy Đại Ca- chiên-diên, như vậy là không phải phép.”269 “Này bà-la-môn, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, sau khi đã biết và thấy, đã tuyên thuyết về tuổi già và tuổi trẻ. Mặc dù một người đã già lão—tám mươi, chín mươi, hay một trăm tuổi—nhưng nếu ông ta vẫn ham hưởng những dục-lạc [khoái-lạc giác quan],270 vẫn sống trong dục-lạc, vẫn cháy trong cơn sốt tìm dục-lạc, vẫn tiêu lao trong những ý nghĩ dục-lạc, vẫn hăng hái tìm cầu dục-lạc, thì người đó được tính như một bô lão ngu si [như con nít]. Nhưng một người dù còn trẻ măng, một thanh niên tóc đen, còn được phú cho tuổi trẻ, đang trong thời thanh xuân của cuộc đời, nếu (biết) không ham hưởng những dục-lạc, không sống trong dục-lạc, không cháy trong cơn sốt tìm dục-lạc, không tiêu hao trong những ý nghĩ

dục-lạc, không hăng hái tìm cầu dục-lạc, thì người đó được tính như một trưởng lão khôn trí.” Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Kaṇḍarāyana đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại y áo trên một vai, gập đầu xuống đất trước chân các Tỳ kheo trẻ để xá lạy, [và thưa]: “Các thầy chính là bậc trưởng lão đang trong giai đoạn trưởng lão; còn chúng con chỉ là con nít vẫn đang trong giai đoạn con nít.” “Thật hay khéo, Thầy Ca-chiên-diên! … [như đoạn cuối kinh 2:37 ở trên] … Mong Thầy Ca-chiên-diên ghi nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y từ nay đến cuối đời.”

• 27

39 (8) (1) “Này các Tỳ kheo, khi phường trộm cướp mà mạnh, nhà vua bị yếu đi. Lúc đó nhà vua không dễ đi vô hay đi ra [kinh thành], hay đi tham quan những tỉnh lỵ bên ngoài. Lúc đó những bà-la-môn và những gia chủ không dễ đi vô hay đi ra [phố thị và làng xã của họ], hay đi làm ăn ở bên ngoài. “Cũng giống như vậy, khi những Tỳ kheo ác mà mạnh, những Tỳ kheo thiện hạnh bị yếu đi. Lúc đó những Tỳ kheo thiện hạnh ngồi im lặng giữa Tăng đoàn,271 hay họ rút lui về272 những tỉnh lỵ bên ngoài. Tình trạng này dẫn tới sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, dẫn tới sự suy sụp, sự nguy hại, và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người.

(2) “Này các Tỳ kheo, khi nhà vua mà mạnh, những phường trộm cướp yếu đi. Lúc đó nhà vua dễ dàng đi vào và đi ra [kinh thành], và đi tham quan những tỉnh lỵ bên ngoài. Lúc đó những bà-la-môn và những gia chủ dễ dàng đi vào và đi ra [phố thị và làng xã của họ], và đi làm ăn bên ngoài. “Cũng giống như vậy, khi những Tỳ kheo thiện hạnh mà mạnh, những Tỳ kheo ác yếu đi. Lúc đó những Tỳ kheo ác ngồi im lặng giữa Tăng đoàn, hay họ bỏ đi tới những vùng khác.273 Tình trạng này dẫn tới phúc lợi của nhiều người, hạnh phúc của nhiều người, dẫn tới sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”

40 (9) 274 “Này các Tỳ kheo, ta không khen ngợi sự thực hành sai lạc của hai [loại người]: người tại gia và người xuất gia. Dù là tại gia hay xuất gia, nếu đang thực hành một cách sai lạc, thì do sự thực hành sai lạc đó họ không đạt tới đường lối chân thực, Giáo Pháp thiện lành.275

“Này các Tỳ kheo, ta khen ngợi sự thực hành đúng đắn của hai [loại người]; tại gia và xuất gia. Dù là tại gia hay xuất gia, nếu đang thực hành một cách đúng đắn, thì do sự thực hành đúng đắn đó họ sẽ đạt tới đường lối chân thực, Giáo Pháp thiện lành.”

41 (10) “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào bỏ đi ý nghĩa và Giáo Pháp bằng [phương tiện] những bài kinh được tiếp thu một cách tồi tệ mà những câu chữ của chúng có bề-ngoài [giống với lời kinh thật]276 là họ đang làm vì sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, vì sự lụn bại, sự nguy hại và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo này tạo nhiều thất-phước (tổn phước) và làm cho Giáo Pháp tốt lành (thiện Pháp) biến mất. “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào (hiểu, thuận) đúng theo ý nghĩa và Giáo Pháp bằng những bài kinh được tiếp thu một cách hay khéo mà những câu chữ của nó không phải [chỉ là] bề-ngoài277

là họ đang làm vì phúc lợi của nhiều người, hạnh phúc của nhiều người, vì tốt lành, phúc lợi và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo này tạo nhiều phước-đức và bảo trì Giáo Pháp tốt lành.

NHÓM 5. (CÁC LOẠI) HỘI CHÚNG

42 (1) "Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này (hội tăng, đoàn tăng, hội ni, đoàn ni). Hai đó là gì? Hội chúng nông cạn và hội chúng sâu sắc. (1) "Và cái gì là hội chúng nông cạn? Đó là hội chúng trong đó các Tỳ kheo là bất ổn, ta đây, vô ích, nói nhiều, nhiều chuyện, tâm niệm mờ rối (thất niệm, thiếu chánh niệm), thiếu sự rõ-biết (thiếu tỉnh giác), không

• 29

tập-trung (thất định), với những cái tâm lăng xăng, với các căn cảm-nhận lơi lỏng: đây được gọi là hội chúng nông cạn.

(2) "Và cái gì là hội chúng sâu sắc? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo không bất ổn, ta đây, vô ích, nói nhiều, hay nhiều chuyện, mà có sự chánh- niệm được thiết lập, thường rõ-biết, tập-trung (đạt định), với những cái tâm hợp nhất, và với các căn cảm-nhận được kiềm chế: đây được gọi là hội chúng sâu sắc. "Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại đó, hội chúng sâu sắc là tốt nhất."278

43 (2) "Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng bị chia rẽ và hội chúng hòa hợp.

(1) "Và cái gì là hội chúng bị chia rẽ? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo hay tranh luận và cãi vả và rơi vào những cuộc tranh chấp, đâm chọt lẫn nhau bằng những lời lẽ xiên xỏ: đó được gọi là hội chúng bị chia rẽ.279

(2) "Và cái gì là hội chúng hòa hợp? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo sống trong sự hòa đồng, một cách hòa hợp, không có những tranh chấp, hòa hiền với nhau như sữa với nước, nhìn nhau bằng những ánh mắt thân từ: đó được gọi là hội chúng hòa hợp. "Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại đó, hội chúng hòa hợp là tốt nhất."

44 (3) "Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng những người thấp kém và hội chúng những người ưu việt.

(1) "Và cái gì là hội chúng những người thấp kém? Ở đây, trong loại hội chúng này, những Tỳ kheo trưởng lão sống xa hoa (thụ hưởng) và lơi

30 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

lỏng, những người lãnh đạo (thượng tọa) thì tụt lùi (không tu tiến), dẹp bỏ bổn phận sống sống tách-ly lánh trần; họ không phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn) để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ được. Những người kế tục sau đó noi gương làm theo họ.280 Rồi tới phiên những người sau cũng trở nên sống xa hoa và lơi lỏng; những người lãnh đạo cũng tụt lùi, dẹp bỏ bổn phận sống tách-ly lánh trần; những người sau

cũng không phát khởi sự nỗ-lực để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ được. Đây được gọi là hội chúng những người thấp kém.

(2) "Và cái gì là hội chúng những người ưu việt? Ở đây, trong loại hội chúng này, những Tỳ kheo trưởng lão không sống xa hoa và lơi lỏng, nhưng dẹp bỏ sự tụt lùi, và dẫn đầu về sự sống tách-ly lánh trần; họ phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn) để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ được. [Những người] thế hệ kế tiếp noi gương làm theo họ. Họ cũng không sống xa hoa và lơi lỏng, nhưng dẹp bỏ sự tụt lùi, và cũng dẫn đầu về sự sống tách-ly lánh trần; họ cũng phát khởi sự nỗ-lực để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ được. Đây được gọi là hội chúng những ưu việt. "Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại đó, hội chúng những người ưu việt là tốt nhất."281

45 (4) "Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng những người không thánh thiện và hội chúng những người thánh thiện.

(1) "Và cái gì là hội chúng những người không thánh thiện? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo không hiểu được (bốn Diệu Đế) đúng như chúng thực là: 'Đây là khổ; đây là nguồn-gốc khổ; đây là sự chấm-dứt

• 31

khổ; đây là con-đường dẫn tới sự chấm-dứt khổ': đây được gọi là hội chúng những người không thánh thiện.

(2) "Và cái gì là hội chúng những người thánh thiện? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo hiểu được (bốn Diệu Đế) đúng như chúng thực là: 'Đây là khổ; đây là nguồn-gốc khổ; đây là sự chấm-dứt khổ; đây là con-đường dẫn tới sự chấm-dứt khổ': đây được gọi là hội chúng những người thánh thiện.282 "Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại hội chúng này, hội chúng những người thánh thiện là tốt nhất."

46 (5) "Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng những người như cặn bã của Tăng đoàn và hội chúng những người như phần kem sữa (tinh hoa, tốt nhất) của Tăng đoàn.

(1) "Và cái gì là hội chúng những người như cặn bã của Tăng đoàn? Hội chúng có những Tỳ kheo đã bước vào đường sai trái do bị xúc tác bởi tham, sân, si, hay sự sợ-hãi thì được gọi là hội chúng những người cặn bã của Tăng đoàn.283

(2) "Và cái gì là hội chúng những người như phần kem sữa của Tăng đoàn? Hội chúng có những Tỳ kheo không dính vào đường sai trái do bị xúc tác bởi tham, sân, si hay sự sợ-hãi thì được gọi là hội chúng những người như phần kem sữa của Tăng đoàn. "Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại hội chúng này, hội chúng những người như phần kem sữa của Tăng đoàn là tốt nhất."

47 (6) "Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng

được huấn luyện chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích, không bằng cách chất vấn, và hội chúng được huấn luyện bằng cách chất vấn, không chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích.284

(1) “Và cái gì là hội chúng được huấn luyện chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích, không bằng cách chất vấn? Ở đây, trong loại hội chúng này: (a) khi những bài thuyết giảng (kinh) được nói bởi Như Lai là sâu sắc, sâu sắc về ý nghĩa, vượt trên (xuất) thế gian, liên hệ đến tính-không, đang được tụng giảng, thì họ sẽ không muốn lắng nghe chúng, không lóng tai nghe chúng, và cũng không áp dụng tâm để hiểu chúng; và họ không cho rằng những giáo lý đó nên cần được học hiểu và nắm vững. (b) Nhưng khi những bài thuyết giảng chỉ là những bài thi ca của các thi sĩ, với câu chữ mỹ miều, được sáng tạo bởi người những người ngoài đạo, được nói ra bởi đệ tử [của họ], đang được ngâm đọc, thì họ lại muốn lắng nghe chúng, lóng tai nghe chúng, và áp dụng tâm để hiểu chúng, và họ cho rằng những giáo lý đó mới cần được học hiểu và nắm vững. 285 Và sau khi nghe học những giáo lý như vậy, họ không biết chất vấn lẫn nhau để xem xét chúng một cách thấu suốt, [họ không đối chất]: ‘Làm sao có điều này? Ý nghĩa của điều này là gì?’ Họ không nói-ra [với những người khác] điều (mình) còn lờ mờ và không làm sáng tỏ điều (họ) còn chưa rõ, không giúp giải tỏa sự nghi ngờ của họ về những vấn đề còn làm họ nghi ngờ. Đây được gọi là hội chúng được huấn luyện chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích, không bằng cách chất vấn.

(2) “Và cái gì là hội chúng được huấn luyện bằng cách chất vấn, không chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích? Ở đây, trong loại hội chúng này, (a) khi những bài thuyết giảng chỉ là những bài thi ca của các thi sĩ, với câu chữ mỹ miều, được sáng tạo bởi người những người ngoài đạo, được nói ra bởi những đệ tử [của họ], đang được ngâm đọc, thì họ không muốn lắng nghe chúng, không lóng tai nghe chúng, và không áp dụng tâm để hiểu chúng, và họ không cho rằng những giáo lý đó cần được học hiểu và nắm vững. (b) Nhưng khi những bài thuyết giảng được nói bởi Như Lai là sâu sắc, sâu sắc về ý nghĩa, vượt trên thế gian, liên hệ đến tính-không,

đang được tụng giảng thì họ muốn lắng nghe chúng, lóng tai nghe chúng, và áp dụng tâm để hiểu chúng; và họ cho rằng những giáo lý đó mới cần được học hiểu và nắm vững. Và sau nghe học những giáo lý như vậy, họ biết chất vấn lẫn nhau hay xem xét chúng một cách thấu suốt, [họ biết đối chất]: ‘Làm sao có điều này? Ý nghĩa của điều này là gì?’ Họ biết nói-ra [với những người khác] điều (mình) còn lờ mờ và biết làm sáng tỏ điều (họ) còn chưa rõ, biết giúp giải tỏa sự nghi ngờ của họ về những vấn đề còn làm họ nghi ngờ. Đây được gọi là hội chúng được huấn luyện bằng cách chất vấn, không chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích. “Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại hội chúng này, hội chúng được huấn luyện bằng cách chất vấn, không chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích, là tốt nhất.”

48 (7) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng quý trọng những thứ thế tục, không quý trọng thiện Pháp (Giáo Pháp tốt lành), và hội chúng quý trọng thiện Pháp, không quý trọng những thứ thế tục.286

(1) “Và cái gì là hội chúng quý trọng những thứ thế tục, không quý trọng thiện Pháp? Ở đây, trong loại hội chúng này, những Tỳ kheo nói lời khen ngợi lẫn nhau trước mặt những người tại gia mặc áo trắng, kiểu như: ‘Tỳ kheo này đã được giải-thoát về cả hai phương diện; Tỳ kheo kia đã được giải thoát nhờ trí-tuệ; Tỳ kheo nọ là một thân-chứng; Tỳ kheo đó đã chứng đắc cách-nhìn (chánh kiến); Tỳ kheo nọ được giải-thoát nhờ niềm-tin (tín); Tỳ kheo kia là người tu theo Giáo Pháp (căn tín); Tỳ kheo này là người tu theo niềm-tin (căn tín); Tỳ kheo kia là có giới-hạnh và có tính cách thiện; còn Tỳ kheo nọ thì thiếu giới-hạnh và có tính cách xấu.’287 Rồi họ nhận lấy vật phẩm lợi lộc, họ hưởng dụng chúng trong khi (tâm trí) bị trói buộc theo chúng, say mê chúng, bị cuốn hút vào chúng một cách mù quáng, không nhìn thấy sự nguy-hại trong chúng, không hiểu được sự

thoát-khỏi chúng. Đây được gọi là hội chúng chỉ quý trọng những thứ thế tục, không quý trọng thiện Pháp.

(2) “Và cái gì là hội chúng quý trọng thiện Pháp, không quý trọng những thứ thế tục? Ở đây, trong loại hội chúng này, những Tỳ kheo không nói lời khen ngợi lẫn nhau trước mặt những người tại gia mặc áo trắng, kiểu như: ‘Tỳ kheo này đã được giải-thoát cả hai phương diện … còn Tỳ kheo nọ thì thiếu giới-hạnh và có tính cách xấu.’ Họ có nhận vật phẩm cúng dường, họ hưởng dụng chúng trong khi (tâm trí) không bị trói buộc theo chúng, không say mê chúng, không bị cuốn hút vào chúng một cách mù quáng, họ nhìn thấy sự nguy-hại trong chúng, hiểu được sự thoát-khỏi chúng. Đây được gọi là hội chúng chỉ quý trọng thiện Pháp, không quý trọng những thứ thế tục. “Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại hội chúng này, hội chúng quý trọng thiện Pháp là tốt nhất.”

49 (8) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng bất chánh và hội chúng chân chánh.

(1) “Và cái gì là hội chúng bất chánh? Ở đây, trong hội chúng này, những điều-luật trái với Giáo Pháp thì được ban hành và những điều-luật đúng theo Giáo Pháp thì không được ban hành. Những điều-luật trái với Giới Luật thì được ban hành và những điều-luật đúng theo Giới Luật thì không được ban hành. Những điều-luật trái với Giáo Pháp được giảng giải và những điều-luật đúng theo Giáo Pháp thì không được giảng giải. Những điều-luật trái với Giới Luật được giảng giải và những điều-luật đúng theo Giới Luật thì không được giảng giải. Đây là hội chúng bất chánh. Bởi vì nó là không chân chánh cho nên288 trong hội chúng đó những điều-luật trái với Giáo Pháp thì được ban hành … và những điều- luật đúng theo Giới Luật thì không được giảng giải.

(2) “Và cái gì là hội chúng chân chánh? Ở đây, trong hội chúng này,

những điều-luật trái với Giáo Pháp thì không được ban hành và những điều-luật đúng theo Giáo Pháp thì được ban hành. Những điều-luật trái với Giới Luật thì không được ban hành và những điều-luật đúng theo Giới Luật thì được ban hành. Những điều-luật trái với Giáo Pháp không được giảng giải và những điều-luật đúng theo Giáo Pháp thì được giảng giải. Những điều-luật trái với Giới Luật không được giảng giải và những điều- luật đúng theo Giới Luật thì được giảng giải. Đây là hội chúng chân chánh. Bởi vì nó là chân chánh cho nên trong hội chúng đó những điều- luật trái với Giáo Pháp thì không được ban hành … và những điều-luật đúng theo Giới Luật thì được giảng giải. "Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại hội chúng này, hội chúng chân chánh là tốt nhất."

50 (9) "Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng làm trái Giáo Pháp và hội chúng làm đúng theo Giáo Pháp … [tiếp tục nội dung giống như kinh 2:49 kế trên] …

"Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại hội chúng này, hội chúng làm đúng theo Giáo Pháp là tốt nhất."

51 (10) "Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng này. Hai đó là gì? Hội chúng nói phi Giáo Pháp và hội chúng nói Giáo Pháp. (1) "Và cái gì là hội chúng nói phi Giáo Pháp (như vô kỷ luật)? Ở đây, trong loại hội chúng này các Tỳ kheo khởi sự một 'vấn đề thuộc về giới luật',289 một người có thể (làm, nói) hợp với Giáo Pháp hoặc trái với Giáo Pháp. - Sau khi đã khởi sự vấn đề đó, họ không khuyên bảo lẫn nhau và không muốn mình được khuyên bảo bởi người khác; họ không cân nhắc kỹ lưỡng và không muốn có sự cân nhắc kỹ lưỡng. Do

thiếu sức mạnh là sự khuyên bảo và sức mạnh là sự cân nhắc kỹ lưỡng, do không muốn từ bỏ ý kiến của mình, cho nên họ càng nắm giữ một cách sai lạc 'vấn đề thuộc về giới luật' đó một cách cứng chặt hơn nữa, và càng cố chấp theo lập trường của mình, họ cứ tuyên bố: 'Chỉ điều này đúng; mọi điều khác là sai.' Đây được gọi là hội chúng nói phi Giáo Pháp. (2) "Và cái gì là hội chúng nói Giáo Pháp? Ở đây, trong loại hội chúng này, các Tỳ kheo khởi sự một 'vấn đề thuộc về giới luật', một người có thể (làm, nói) hợp với Giáo Pháp hoặc trái với Giáo Pháp. - Sau khi đã khởi sự vấn đề đó, họ khuyên bảo lẫn nhau và để cho mình được khuyên bảo bởi người khác; họ cân nhắc kỹ lưỡng và muốn có sự cân nhắc kỹ lưỡng. Do có được sức mạnh là sự khuyên bảo và sức mạnh là sự cân nhắc kỹ lưỡng, do sẵn sàng từ bỏ ý kiến của mình, cho nên họ không nắm giữ một cách sai lạc 'vấn đề thuộc về giới luật' đó một cách cứng chặt nữa, cũng không cố chấp theo lập trường của mình, họ cũng không tuyên bố: 'Chỉ điều này đúng; mọi điều khác là sai.' Đây được gọi là hội chúng nói Giáo Pháp. "Này các Tỳ kheo, đây là hai loại hội chúng. Trong hai loại hội chúng này, hội chúng nói Giáo Pháp là bậc nhất."

NHÓM 6. NGƯỜI

52 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai người này khởi sinh trong thế gian vì phúc lợi của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì sự tốt lành, phúc lợi và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Hai đó là gì? Đó là Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-la-hán và vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương). Đây là hai người khởi sinh trong thế gian vì phúc lợi của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì sự tốt lành,

• 37

phúc lợi và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”290

53 (2) “Này các Tỳ kheo, có hai người khởi sinh trong thế gian là những người siêu thường. Hai đó là gì? Đó là Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-la- hán và vị vua quay chuyển bánh xe. Đây là hai người khởi sinh trong thế gian là những người siêu thường.”

54 (3) “Này các Tỳ kheo, có hai người mà sự qua đời của họ được nhiều người tiếc thương. Hai đó là gì? Đó là Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-la- hán và vị vua quay chuyển bánh xe. Đây là hai người mà sự qua đời của họ được nhiều người thương tiếc.”

55 (4) “Này các Tỳ kheo, có hai bậc đáng được xây bảo tháp (thūpa; để tưởng niệm dài lâu).291 Hai đó là gì? (i) Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-lahán, và (ii) vị vua quay chuyển bánh xe. Đó là hai người đáng được xây bảo tháp.”

56 (5) “Này các Tỳ kheo, có hai vị Phật [bậc giác-ngộ] này. Hai đó là gì? Đó là (i) Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-la-hán, và (ii) Phật Duyên Giác.292 Đây là hai vị Phật.”

57 (6) “Này các Tỳ kheo, có hai không khiếp sợ sấm sét (đánh chết). Hai đó là gì? Đó là (i) một Tỳ kheo đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm và (ii) một con voi

38 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

thuần chủng. Đây là hai không khiếp sợ sấm sét.”293

58 (7) “Này các Tỳ kheo, có hai không khiếp sợ sấm sét. Hai đó là gì? Đó là (i) một Tỳ kheo đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm và (ii) một con ngựa thuần chủng. Đây là hai không khiếp sợ sấm sét.”

59 (8) “Này các Tỳ kheo, có hai không khiếp sợ sấm sét. Hai đó là gì? Đó là (i) một Tỳ kheo đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm và (ii) một con sư tử, vua của muôn loài thú. Đây là hai không khiếp sợ sấm sét.”

60 (9) “Này các Tỳ kheo, có hai lý do loài Kiṃpurisā (phi nhân dê, thần dê) không nói tiếng người.294 Hai đó là gì? [Vì nghĩ rằng:] ‘(i) Chúng ta nguyện không nói láo nói sai, và (ii) chúng ta nguyện không diễn dịch sai lời người khác bằng những điều trái với điều sự thật (mà họ đã nói).’ Vì hai lý do (tâm nguyện) này nên loài Kiṃpurisā không nói tiếng người.”

61 (10) “Này các Tỳ kheo, phụ nữ chết không thỏa mãn và hài lòng với hai điều. Hai đó là gì? Đó là tính dục và sự sinh con đẻ cái. Phụ nữ chết không thỏa mãn và hài lòng với hai điều này.”

62 (11) “Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy về sự ở-chung (sống chung, trú chung chỗ, tu chung chùa …) với người xấu và sự ở-chung với người tốt. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói.” “Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

• 39

(1) “Và theo cách nào là có sự ở-chung với người xấu và theo cách nào là người xấu sống-chung với nhau? “Ở đây, ý nghĩ này xảy đến với một Tỳ kheo trưởng lão: ‘Một trưởng lão—hay một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên—thì không nên chỉnh sửa ta.295 Ta (cũng) không nên chỉnh sửa một trưởng lão, hay một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên. (a) Nếu một trưởng lão chỉnh sửa ta, có thể ông ta làm không có sự bi-mẫn, không vì sự bi-mẫn. Thì ta sẽ nói “Không!” với ông ta và sẽ gây sự với ông ta,296 và ngay cả ta có nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta cũng không thèm sửa chữa gì nó cả. (b) Nếu một Tỳ kheo hàng trung niên chỉnh sửa ta … (c) Nếu một Tỳ kheo hàng thiếu niên chỉnh sửa ta, có lẽ anh ta làm không có sự bi-mẫn, không vì sự bi-mẫn. Ta sẽ nói “Không!” với anh ta và sẽ gây sự với anh ta, và ngay cả ta có nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta cũng không chỉnh sửa gì nó cả.’ “Rồi, ý nghĩ này cũng xảy đến với một Tỳ kheo hàng trung niên … cũng xảy đến với một Tỳ kheo hàng thiếu niên: ‘Một trưởng lão—hay một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên—thì không nên chỉnh sửa ta. Ta (cũng) không nên chỉnh sửa một trưởng lão … một Tỳ kheo hàng trung niên … một Tỳ kheo hàng thiếu niên … và ngay cả nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta cũng không chỉnh sửa gì nó cả.’ “Theo cách như vậy là có sự ở-chung với người xấu, và đó là cách những người xấu sống-chung với nhau.

(2) “Và, này các Tỳ kheo, theo cách nào sự ở-chung với người tốt, và theo cách nào những người tốt sống-chung với nhau? “Ở đây, ý nghĩ này đã xảy đến với một Tỳ kheo trưởng lão: ‘Một trưởng lão—và một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên—đều nên chỉnh sửa ta. Ta (cũng) nên chỉnh sửa một trưởng lão, một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên. (a) Nếu một trưởng lão chỉnh sửa ta, có lẽ thầy ấy làm với sự bi-mẫn, không phải không có sự bi-mẫn. Ta sẽ nói với thầy ấy rằng “Thật tốt lành!”, và sẽ không gây sự với thầy ấy, và

khi nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta sẽ lo tu sửa nó. (b) Nếu một Tỳ kheo hàng trung niên chỉnh sửa ta … (c) Nếu một Tỳ kheo hàng thiếu niên chỉnh sửa ta, có lẽ thầy ấy làm vì sự bi-mẫn, không phải không có sự bi- mẫn. Ta sẽ nói với thầy ấy rằng “Thật tốt lành!”, và sẽ không gây sự với thầy ấy, và khi nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta sẽ lo tu sửa nó.’ “Rồi, ý nghĩ này cũng xảy đến với một Tỳ kheo hàng trung niên … cũng xảy đến với một Tỳ kheo hàng thiếu niên: ‘Một trưởng lão—và một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên—đều nên chỉnh sửa ta. Ta (cũng) nên chỉnh sửa một trưởng lão … một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên … và khi nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta sẽ lo tu sửa nó.’ “Theo cách như vậy là có ở-chung với những người tốt, và đó là cách những người tốt sống-chung với nhau.”

63 (12) (1) “Này các Tỳ kheo, khi nào, đối với một ‘vấn đề thuộc về giới luật’, có sự lời qua tiếng lại giữa hai bên,297 mà sự xóc nhau về các quan- điểm này nọ, và sự bực tức, sự cay cú, và sự giận dữ nếu không được giải quyết ở bên trong,298 thì trước sau gì ‘vấn đề thuộc về giới luật’ đó cũng dẫn tới sự mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo sẽ không sống an ổn.

(2) “Này các Tỳ kheo, về một ‘vấn đề thuộc về giới luật’ nào đó, khi hai bên nói qua nói lại, mà xóc nhau về các quan-điểm này nọ, và sự bực tức, sự cay cú và sự giận dữ nếu được giải quyết với nhau ở bên trong, thì ‘vấn đề thuộc về giới luật’ đó sẽ không dẫn tới sự mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo sẽ sống an ổn.”299

NHÓM 7. (CÁC LOẠI) HẠNH PHÚC

• 41

64 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai loại (sự) hạnh phúc (lạc). Hai đó là gì? Hạnh phúc của người tại gia và hạnh phúc của người xuất gia. 300 Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc của người xuất gia là tốt nhất.”

65 (2) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc giác-quan (dục lạc) và hạnh phúc của sự từ-bỏ (ly-dục lạc). Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc của sự từ-bỏ là tốt nhất.”

66 (3) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc dính với những sự thu-nạp (hữu sanh y lạc) và hạnh phúc không có những sự thu-nạp. Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc không có những sự thu-nạp (vô sanh y lạc) là tốt nhất.”301

67 (4) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc còn những ô-nhiễm (hữu lậu lạc) và hạnh phúc không còn ô-nhiễm (vô lậu lạc). Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc không còn ô-nhiễm là tốt nhất.”

68 (5) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc thế tục và hạnh phúc tâm linh.302 Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc tâm linh là tốt nhất.”

69 (6) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc thánh thiện và hạnh phúc không thánh thiện. Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc thánh thiện là tốt nhất.”

70 (7) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc thuộc thân và hạnh phúc thuộc tâm. Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc thuộc tâm là tốt nhất.”

71 (8) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc cóđi kèm sự hoan-hỷ và hạnh phúc không đi kèm sự hoan-hỷ. Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc không đi kèm sự hoan-hỷ là tốt nhất.”303

72 (9) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc (do) khoái-sướng (khoái lạc) và hạnh phúc (do) buông-xả (xả lạc). Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc của sự buông-xả là tốt nhất.”304

73 (10) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc không có sự định-tâm và hạnh phúc của sự định-tâm. Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc của sự định-tâm là tốt nhất.”

74 (11)

• 43

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc dựa trên sự có mặt của sự hoan-hỷ (lạc dựa trên hỷ) và hạnh phúc dựa trên sự không có mặt của sự hoan-hỷ (lạc dựa trên phi hỷ). Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc dựa trên sự không mặt sự hoan-hỷ là tốt nhất.”305

75 (12) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc dựa trên sự khoái-sướng (lạc dựa sướng) và hạnh phúc dựa trên sự buông- xả (lạc dựa xả). Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc dựa trên sự buông-xả là tốt nhất.”

76 (13) “Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc dựa trên sắc giới (sắc giới lạc) và hạnh phúc không dựa vô sắc giới (vô sắc giới lạc). Đây là hai loại hạnh phúc. Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc dựa trên vô sắc giới là tốt nhất.”306

NHÓM 8. CÓ CƠ-SỞ

77 (1) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là có một cơ-sở (nimittā, tướng), không phải không có một cơ-sở. Bằng cách loại bỏ cơ-sở đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”307

78 (2) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là thông qua một nguồn (nidāna, nguồn nhân duyên), không phải không có

một nguồn. Bằng cách loại bỏ nguồn đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

79 (3) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là thông qua một nguyên-nhân (hetu, nhân), không phải không có một nguyên-nhân. Bằng cách loại bỏ nguyên-nhân đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

80 (4) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là thông qua những sự tạo-tác (saṅkhāra, hành), không phải không có những sự tạo tác. Bằng cách loại bỏ những sự tạo-tác, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”308

81 (5) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là có một điều-kiện (paccaya, duyên), không phải không có một điều-kiện. Bằng cách loại bỏ điều-kiện đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

82 (6) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh cùng sắc-thân (rupa, sắc), không phải không có sắc-thân. Bằng cách loại bỏ sắc-thân, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

83 (7) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh cùng với cảm-giác (thọ), không phải không có cảm-giác. Bằng cách loại bỏ

• 45

cảm-giác này, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

84 (8) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh cùng với nhận-thức (tưởng), không phải không có nhận-thức. Bằng cách loại bỏ nhận-thức này, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

85 (9) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh cùng với thức (thức), không phải không có thức. Bằng cách loại bỏ thức này, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

86 (10) “Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh dựa trên thứ có điều-kiện (hữu vi), không phải không dựa trên thứ có điềukiện. Bằng cách loại bỏ thứ có điều-kiện, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

NHÓM 9. (HAI) PHÁP

87 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai thứ (hai pháp) này. Hai đó là gì? Sự giải- thoát của tâm và sự giải-thoát của tâm nhờ trí-tuệ. Đây là hai thứ.”309

88 (2) 97 (11) “Này các Tỳ kheo, có hai thứ (hai pháp). Hai đó là gì? [88] Sự kiên- quyết và sự không xao-lãng … [89] danh (thuộc tâm) và sắc (thuộc thân) … [90] trí-biết đích thực (minh) và sự giải-thoát … [91] Quan-điểm có

hiện-hữu (thường kiến) và quan-điểm có sự diệt-vong (đoạn kiến) … [92] Sự không xấu-hổ về mặt đạo đức và sự bất-chấp về mặt đạo đức … [93] Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức … [94] Sự khó được tu sửa và sự có đạo hữu xấu … [95] Sự dễ được tu sửa và sự có đạo hữu tốt … [96] Sự thiện-khéo về những yếu-tố (giới) và sự thiện- khéo về sự chú-tâm (tác ý) … [97] Sự thiện-khéo đối với các tội và sự thiện-khéo về sự phục-hồi khỏi tội. Đây là hai thứ.”

NHÓM 10. NGƯỜI NGU

98 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người lãnh trách nhiệm cho điều không xảy đến mình, và người không lãnh trách nhiệm cho điều xảy đến mình. Đây là hai loại người ngu.”

99 (2) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người không lãnh trách nhiệm cho điều không xảy đến mình, và người biết lãnh trách nhiệm cho điều xảy đến mình.310 Đây là hai loại người khôn.”

100 (3) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không được phép là được phép, và người nhận thức điều được phép là không được phép.311 Đây là hai loại người ngu.”

101 (4) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không được phép là không được phép, và người nhận thức điều

được phép là được phép. Đây là hai loại người khôn.”

102 (5) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không-tội là tội, và người nhận thức tội là không-tội. Đây là hai loại người ngu.”

103 (6) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không-tội là không-tội, và người nhận thức tội là tội. Đây là hai loại người khôn.”

104 (7) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người nhận thức phi Giáo Pháp là Giáo Pháp, và người nhận thức Giáo Pháp là phi Giáo Pháp. Đây là hai loại người ngu.”

105 (8) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhận thức phi Giáo Pháp là phi Giáo Pháp, và người nhận thức Giáo Pháp là Giáo Pháp. Đây là hai loại người khôn.”

106 (9) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi giới-luật là giới-luật, và người nhận thức điều giới-luật là phi giới-luật. Đây là hai loại người ngu.”

107 (10) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhận

thức điều phi giới-luật là phi giới-luật, và người nhận thức điều giới-luật là giới-luật. Đây là hai loại người khôn.”

108 (11) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người cảm thấy hối-tiếc về một vấn đề không cần phải hối-tiếc, và người không thấy hối-tiếc về một vấn đề nên thấy hối-tiếc. Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

109 (12) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người không cảm thấy hối-tiếc về một vấn đề không cần thấy hối-tiếc, và người biết hối-tiếc về một vấn đề nên thấy hối-tiếc. Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

110 (13) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không được phép là được phép, và người nhận thức điều được phép là không được phép. Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

111 (14) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không được phép là không được phép, và người nhận thức điều được phép là được phép. Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

112 (15) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai

đó là gì? Người nhận thức điều không-tội là tội, và người nhận thức điều tội là không-tội.312 Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

113 (16) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không-tội là không-tội, và người nhận thức tội là tội.313 Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

114 (17) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức phi Giáo Pháp là Giáo Pháp, và người nhận thức Giáo Pháp là phi Giáo Pháp. Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

115 (18) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức phi Giáo Pháp là phi Giáo Pháp, và người nhận thức Giáo Pháp là Giáo Pháp.314 Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

116 (19) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi giới-luật là giới-luật, và người nhận thức điều giới-luật là phi giới-luật. Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

117 (20) “Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại

người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi giới-luật là phi giới-luật, và người nhận thức điều giới-luật là giới-luật. Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

NHÓM 11. THAM MUỐN

118 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai tham muốn [tham vọng, dục vọng] khó từ bỏ. Hai đó là gì? Tham muốn được lợi lộc và tham muốn được sống. Đây là hai tham muốn khó từ bỏ.”315

119 (2) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người hiếm có trong thế gian. Hai đó là gì? Người chủ động giúp đỡ người khác, và người biết ơn và nhớ ơn. Đây là hai loại người hiếm có trong thế gian.”

120 (3) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người hiếm có trong thế gian. Hai đó là gì? Người được thỏa mãn và người mang lại sự thỏa mãn. Đây là hai loại người hiếm có trong thế gian.”

121 (4) “Này các Tỳ kheo, có hai loại người trong thế gian khó làm họ thỏa mãn. Hai đó là gì? Người chỉ luôn tích lũy thứ (lợi lộc) mình có được và người chỉ luôn phung phí thứ (của cải) mình có được.316 Đây là hai loại người trong thế gian khó làm họ thỏa mãn.”

122 (5)

• 51

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người trong thế gian dễ làm họ thỏa mãn. Hai đó là gì? Người không tích lũy thứ (lợi lộc) mình có được và người không phung phí thứ (của cải) mình có được. Đây là hai loại người trong thế gian dễ làm họ thỏa mãn.”

123 (6) “Này các Tỳ kheo, có hai điều-kiện (duyên) này làm khởi sinh tham- dục. Hai đó là gì? Tướng-đẹp (đường nét, hình ảnh, dấu hiệu dấp dẫn, dễ thích, gợi cảm, gợi dục) và sự chú-tâm không kỹ càng (không thiện khéo; phi như lý tác ý). Đây là hai điều-kiện để khởi sinh tham-dục.”317

124 (7) “Này các Tỳ kheo, có hai điều-kiện (duyên) này làm khởi sinh sân- bực. Hai đó là gì? Tướng-xấu (dấu hiệu, đường nét, hình ảnh không hấp dẫn, xấu xí, đáng chê, khó nhìn, đáng ghét) và sự chú-tâm không kỹ càng (không thiện khéo; phi như lý tác ý). Đây là hai điều-kiện để khởi sinh sân-bực.”

125 (8) “Này các Tỳ kheo, có hai điều-kiện (duyên) này làm khởi sinh cáchnhìn sai lạc (tà kiến). Hai đó là gì? Lời của người khác và sự chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý). Đây là hai điều-kiện để khởi sinh cáchnhìn sai lạc.”

126 (9) “Này các Tỳ kheo, có hai điều-kiện (duyên) này làm khởi sinh cách- nhìn đúng đắn (chánh kiến). Hai đó là gì? Lời của người khác và sự chú- tâm kỹ càng (một cách thiện khéo; như lý tác ý). Đây là hai là điều-kiện để khởi sinh cách-nhìn đúng đắn.”

127 (10) “Này các Tỳ kheo, có hai loại tội. Hai đó là gì? Tội nhẹ và tội nặng. Đây là hai loại tội.”318

128 (11) “Này các Tỳ kheo, có hai loại tội. Hai đó là gì? Tội thô và tội không thô. Đây là hai loại tội.”

129 (12) “Này các Tỳ kheo, có hai loại tội. Hai đó là gì? Tội có thể sửa chữa (khắc phục được) và tội không thể sửa chữa. Đây là hai loại tội.”

NHÓM 12. NGUYỆN CẦU

130 (1) “Này các Tỳ kheo, một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin, nếu nguyện cầu đúng đắn, nên nguyện cầu như vầy: ‘Mong rằng tôi trở thành người như thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên!’ Đây là tiêu chuẩn và mẫu mực319 đối với những đệ tử là Tỳ kheo, đó là, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.”

131 (2) “Này các Tỳ kheo, một Tỳ kheo ni được phú cho niềm-tin, nếu nguyện cầu đúng đắn, nên nguyện cầu như vầy: ‘Mong rằng tôi trở thành người như ni Khemā và

Uppalavaṇṇā!’ Đây là tiêu chuẩn và mẫu mực đối với những đệ tử là Tỳ kheo ni, đó là, Tỳ kheo ni Khemā và Uppalavaṇṇā.”320

• 53

132 (3) “Này các Tỳ kheo, một đệ tử tại gia nam (u-bà-tắc) được phú cho niềm-tin, nếu nguyện cầu đúng đắn, nên nguyện cầu như vầy: ‘Mong rằng tôi trở thành người như gia chủ Citta và ông Hatthaka ở xứ Āḷavī!’ Đây là tiêu chuẩn và mẫu mực đối với những đệ tử tại gia nam, đó là, gia chủ Cit- ta và ông Hatthaka ở xứ Āḷavī.”321

133 (4) “Này các Tỳ kheo, một đệ tử tại gia nữ (u-bà-di) được phú cho niềm- tin, nếu nguyện cầu đúng đắn, nên nguyện cầu như vầy: ‘Mong rằng tôi trở thành người như đệ tử tại gia nữ Khujjuttarā và Veḷukaṇṭakī Nan- damātā!’ Đây là tiêu chuẩn và mẫu mực đối với những đệ tử tại gia nữ, đó là, đệ tử tại gia nữ Khujjuttarā và Veḷukaṇṭakī Nandamātā.”322

134 (5) 323 “Này các Tỳ kheo, người ngu, dở, xấu có hai đặc tính (phẩm chất, đặc trưng) làm bản thân mình bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng chê và đáng trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều thất-phước. Hai đó là gì? Không điều tra và xem xét kỹ lưỡng, người đó cứ khen người đáng trách và chê người đáng khen. Đây là hai đặc tính như vậy, người ngu, dở, xấu làm bản thân mình hư hỏng và tổn hại; người đó là người đáng chê và đáng trách bởi những bậc trí hiền; và người đó tạo ra nhiều thất-phước. “Này các Tỳ kheo, người khôn, giỏi, tốt có hai đặc tính giữ bản thân mình không bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng khen và không bị chê trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều phước-đức. Hai đó là gì? Sau khi điều tra và xem xét kỹ lưỡng, người đó phê bình người đáng trách và khen ngợi người đáng khen. Có được hai đặc tính như vậy, người khôn, giỏi, tốt giữ mình không bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng khen và không bị chê trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo nhiều

54 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

phước-đức.”

135 (6) 324 “Này các Tỳ kheo, người ngu, dở, xấu có hai đặc tính … (giống kinh kế trên) … tạo ra nhiều thất-phước. Hai đó là gì? Không điều tra và xem xét kỹ lưỡng, người đó cứ nghi ngờ những điều đáng tin, và tin những điều còn đáng nghi ngờ. Đây là hai đặc tính như vậy, người ngu, dở, xấu … tạo ra nhiều thất-phước. “Này các Tỳ kheo, người khôn, giỏi, tốt … tạo ra nhiều phước-đức. Hai đó là gì? Sau khi điều tra và xem xét kỹ lưỡng, người đó chỉ tin những điều đáng tin, và nghi ngờ những điều con đáng nghi ngờ. Có được hai đặc tính như vậy, người khôn, giỏi, tốt … tạo nhiều phước-đức.”

136 (7) “Này các Tỳ kheo, do cư xử sai trái với hai người nên người ngu, dở, xấu làm bản thân mình bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng chê và đáng trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều thất-phước. Hai đó là ai? Cha và mẹ. Do cư xử sai trái với hai bậc đó nên người ngu, dở, xấu làm bản thân mình bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng chê và đáng trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều

thất-phước. “Này các Tỳ kheo, do cư xử đúng đắn với hai người nên người khôn, giỏi, tốt giữ bản thân mình không bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng khen và không bị chê trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều phước-đức. Hai đó là ai? Cha và mẹ. Do cư xử đúng đắn với hai bậc đó, người khôn, giỏi, tốt giữ bản thân mình không bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng khen và không bị chê trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều phước-đức.”

137 (8)

• 55

“Này các Tỳ kheo, do cư xử sai trái với hai bậc nên người ngu, dở … (giống kinh kế trên) … tạo ra nhiều thất-phước. Hai đó là ai? Như Lai và một đệ tử của Như Lai.325 Do cư xử sai trái với hai bậc đó nên người ngu, dở, xấu … tạo ra nhiều thất-phước. “Này các Tỳ kheo, do cư xử đúng đắn với hai người, người khôn, giỏi, tốt … tạo ra nhiều phước-đức. Hai đó là ai? Như Lai và một đệ tử của Như Lai. Do cư xử đúng đắn với hai bậc đó, người khôn, giỏi, tốt … tạo ra nhiều phước-đức.”

138 (9) “Này các Tỳ kheo, có hai điều này. Hai đó là gì? Sự thanh tẩy cái tâm của một người và một người không dính-chấp gì trong thế giới.326 Đây là hai điều.”

139 (10) “Này các Tỳ kheo, có hai điều này. Hai đó là gì? Sự tức-giận và sự thù-ghét. Đây là hai điều.”

140 (11) “Này các Tỳ kheo, có hai điều này. Hai đó là gì? Sự dẹp bỏ sự tức- giận và sự trừ bỏ sự thù-ghét. Đây là hai điều.”

NHÓM 13. SỰ BỐ THÍ

141 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai loại quà tặng này. Hai đó là gì? Quà tặng tài vật và quà tặng Giáo Pháp. Đây là hai loại quà tặng. Trong hai loại quà tặng này, quà tặng Giáo Pháp là tốt nhất.”

142 (2) “Này các Tỳ kheo, có hai loại sự cúng dường này. Hai đó là gì? Sự cúng dường tài vật và sự cúng dường Giáo Pháp. Đây là hai loại sự cúng dường. Trong hai loại sự cúng dường, sự cúng dường Giáo Pháp là tốt nhất.”

143 (3) “Này các Tỳ kheo, có hai sự bố thí (sự rộng lòng, sự hào hiệp) này. Hai đó là gì? Sự bố thí tài vật và sự bố thí Giáo Pháp. Đây là hai sự bố thí. Trong hai sự bố thí này, sự bố thí Giáo Pháp là tốt nhất.”

144 (4) “Này các Tỳ kheo, có hai sự từ bỏ (và từ thiện) này. Hai đó là gì? Sự từ bỏ về tài vật và sự từ thiện về [bằng cách chia sẻ, ban, tặng, bố thí, cúng dường] Giáo Pháp. Đây là hai sự từ bỏ (và từ thiện). Trong hai sự này, sự từ thiện về Giáo Pháp là tốt nhất.”

145 (5)
“Này các Tỳ kheo, có hai loại tài sản này. Tài sản vật chất và tài sản
Giáo Pháp. Đây là hai loại tài sản. Trong hai loại tài sản này, tài sản Giáo

Pháp là tốt nhất.”

146 (6) “Này các Tỳ kheo, có hai sự thụ hưởng này. Sự thụ hưởng tài vật và sự thụ hưởng Giáo Pháp. Đây là hai sự thụ hưởng. Trong hai sự thụ hưởng này, sự thụ hưởng Giáo Pháp là tốt nhất.”

147 (7)

• 57

“Này các Tỳ kheo, có hai sự chia sẻ. Hai đó là gì? Sự chia sẻ về tài vật và sự chia sẻ về Giáo Pháp. Đây là hai sự chia sẻ. Trong hai sự chia sẻ này, sự chia sẻ về Giáo Pháp là tốt nhất.”

148 (8) “Này các Tỳ kheo, có hai cách duy trì một mối quan hệ tốt đẹp.327 Hai đó là gì? Duy trì mối quan hệ tốt đẹp bằng tài vật và duy trì mối quan hệ tốt đẹp bằng Giáo Pháp. Đây là hai cách duy trì một mối quan hệ. Trong hai cách này, sự duy trì mối quan hệ bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

149 (9) “Này các Tỳ kheo, có hai sự trợ giúp này. Hai đó là gì? Sự trợ giúp bằng tài vật và sự trợ giúp bằng Giáo Pháp. Đây là hai sự trợ giúp. Trong hai sự trợ giúp này, sự trợ giúp bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

150 (10) “Này các Tỳ kheo, có hai loại sự bi-mẫn này.328 Hai đó là gì? Sự bi- mẫn được thể hiện bằng tài vật và sự bi-mẫn được thể hiện bằng Giáo Pháp. Đây là hai sự bi-mẫn. Trong hai sự bi-mẫn này, sự bi-mẫn được thể hiện bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

NHÓM 14. SỰ TIẾP ĐÃI

151 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai sự tiếp đãi này.329 Hai đó là gì? Sự tiếp đãi bằng tài vật và sự tiếp đãi bằng Giáo Pháp. Đây là hai sự chiêu đãi. Trong hai sự tiếp đãi này, sự tiếp đãi bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

152 (2)

58 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

“Này các Tỳ kheo, có hai sự tiếp đón [sự hiếu khách] này. Hai đó là gì? Sự tiếp đón bằng tài vật và sự tiếp đón bằng Giáo Pháp. Đây là hai sự tiếp đón. Trong hai sự tiếp đón này, sự tiếp đón bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

153 (3) “Này các Tỳ kheo, có hai sự tìm cầu này. Hai đó là gì? Sự tìm cầu vật chất và sự tìm cầu Giáo Pháp. Đây là hai sự tìm cầu. Trong hai sự tìm cầu này, sự tìm cầu Giáo Pháp là tốt nhất.”

154 (4) “Này các Tỳ kheo, có hai sự tìm tòi (nghiên cứu, tìm ra) này. Hai đó là gì? Sự tìm tòi về vật chất và sự tìm tòi về Giáo Pháp. Đây là hai sự tìm tòi. Trong hai sự tìm tòi này, sự tìm tòi Giáo về Pháp là tốt nhất.”

155 (5) “Này các Tỳ kheo, có hai sự tìm kiếm này. Hai đó là gì? Sự tìm kiếm vật chất và sự tìm kiếm Giáo Pháp. Đây là hai sự tìm kiếm. Trong hai sự tìm kiếm này, sự tìm kiếm Giáo Pháp là tốt nhất.”

156 (6) “Này các Tỳ kheo, có hai sự tôn sùng này. Hai đó là gì? Sự tôn sùng vật chất và sự tôn sùng Giáo Pháp. Đây là hai sự tôn sùng. Trong hai sự tôn sùng này, sự tôn sùng Giáo Pháp là tốt nhất.”

157 (7) “Này các Tỳ kheo, có hai loại quà tặng để tặng cho khách.330 Hai đó là gì? Quà tặng bằng tài vật và quà tặng bằng Giáo Pháp. Đây là hai loại quà tặng như vậy cho khách. Trong hai loại này, quà tặng bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

• 59

158 (8) “Này các Tỳ kheo, có hai loại sự thành công này. Hai đó là gì? Sự thành công về vật chất và sự thành công về mặt Giáo Pháp. Đây là hai loại thành công. Trong hai loại sự thành công này, sự thành công về mặt Giáo Pháp là tốt nhất.”

159 (9) “Này các Tỳ kheo, có hai loại sự tăng trưởng này. Hai đó là gì? Sự tăng trưởng về vật chất và sự tăng trưởng về Giáo Pháp. Đây là hai loại sự tăng trưởng. Trong hai loại sự tăng trưởng, sự tăng trưởng về Giáo Pháp là tốt nhất.”

160 (10) “Này các Tỳ kheo, có hai thứ quý báu (châu báu) này. Hai đó là gì? Thứ quý báu là tài vật và thứ quý báu là Giáo Pháp. Đây là hai thứ quý báu này. Trong hai thứ quý báu này, thứ quý báu Giáo Pháp (Pháp bảo) là tốt nhất.”

161 (11) “Này các Tỳ kheo, có hai sự tích lũy này. Sự tích lũy của cải vật chất và sự tích lũy Giáo Pháp. Trong hai sự tích lũy này, sự tích lũy Giáo Pháp là tốt nhất.”

162 (12) “Này các Tỳ kheo, có hai sự mở rộng này. Sự mở rộng về của cải vật chất và sự mở rộng về Giáo Pháp. Trong hai sự mở rộng này, sự mở rộng về Giáo Pháp là tốt nhất.”

NHÓM 15. SỰ CHỨNG THIỀN

60 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

163 (1) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này. Hai đó là gì? Sự thiện khéo trong việc chứng nhập một tầng chứng đắc thiền định và sự thiện khéo trong việc thoát ra khỏi đó. Đây là hai phẩm chất.”331

164 (2) 179 (17) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này. Hai đó là gì? [164] Sự đứng đắn và sự nhẹ nhàng … [165] Sự nhẫn nhịn và sự dịu hiền … [166] Sự mềm mỏng của lời nói và của sự hiếu khách … [167] Sự vô hại và sự thanh tịnh … [168] Sự không phòng-hộ các cửa của các căn cảm-nhận và sự không tiết-độ trong ăn uống … [169] Sự phòng-hộ các cửa của các căn cảm-nhận và sự tiết độ trong ăn uống … [170] Năng lực suy xét và năng lực tu tập … [171] Năng lực chánh-niệm và năng lực định-tâm … [172] Sự vắng-lặng (thiền định) và sự minh-sát (thiền quán) … [173] Sự thất bại về giới-hạnh và sự thất bại về cách-nhìn … [174] Sự thành tựu về giới- hạnh và sự thành tựu về cách-nhìn [chánh kiến] … [175] Sự thanh tịnh của giới-hạnh và sự thanh tịnh của cách-nhìn … [176] Sự thanh tịnh về cách-nhìn và sự chuyên-cần tu (tinh cần) đúng theo cách-nhìn của mình … [177] Sự không tự-mãn với những phẩm chất thiện lành và sự không biết mệt-mỏi trong sự chuyên-cần tu … [178] Sự có tâm rối mờ (thất niệm, thiếu

chánh-niệm) và sự thiếu rõ-biết (thiếu tỉnh giác) … [179] Sự chánh-niệm và sự thường rõ-biết (tỉnh giác). Đây là hai phẩm chất.”

NHÓM 16. SÂN GIẬN

180 (1) 184 (5) 332 “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất (tâm tính) này. Hai đó là gì? [180] Sự tức giận và thù ghét … [181] Sự chê bai và sự hỗn xược … [182] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [183] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [184] Sự

• 61

không biết xấu hổ về mặt đạo đức (lương tâm) và sự bất chấp về mặt đạo đức (lương tâm). Đây là hai phẩm chất.”

185 (6) 189 (10) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này. Hai đó là gì? [185] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [186] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [187] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [188] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [189] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất.”

190 (11) 194 (15) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này, người ta sống trong sự khổ. Hai đó là gì? [190] Sự tức giận và sự thù ghét … [191] Sự chê bai và sự hỗn xược … [192] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [193] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [194] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Có hai phẩm chất này, người ta sống trong khổ đau.”

195 (16) 199 (20) “Này các Tỳ kheo, có được hai phẩm chất này, người ta sống hạnh phúc. Hai đó là gì? [195] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [196] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [197] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [198] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [199] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Có được hai phẩm chất này, người ta sống hạnh phúc.”

200 (21) 204 (35) “Này các Tỳ kheo, hai phẩm chất này dẫn tới sự sa-sút của một Tỳ kheo là một học nhân. Hai đó là gì? [200] Sự tức giận và sự thù ghét …

62 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

[201] Sự chê bai và sự hỗn xược … [202] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [203] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [204] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất dẫn tới sự sa-sút của một Tỳ kheo là một học nhân.”

205 (36) 209 (40) “Này các Tỳ kheo, hai phẩm chất này dẫn tới sự không sa-sút của một Tỳ kheo là một học nhân. Hai đó là gì? [205] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [206] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [207] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [208] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [209] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất dẫn tới sự không sa-sút của một Tỳ kheo là một học nhân

210 (41) 214 (46) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này, một người bị ký thác xuống địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đó. Hai đó là gì? [210] Sự tức giận và sự thù ghét …

[211] Sự chê bai và sự hỗn xược … [212] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [213] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [214] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất này, một người bị ký thác xuống địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đó.”

215 (47) 219 (50) “Này các Tỳ kheo, có được hai phẩm chất này, một người được ký thác lên cõi trời cứ như được đưa thẳng lên đó. Hai đó là gì? [216] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [217] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [218] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [219] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [220] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Có được hai phẩm chất này, một

người được ký thác lên cõi trời cứ như được đưa thẳng lên đó.

220 (51) 224 (55) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này, khi thân tan rã, sau khi chết, một người bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục. Hai đó là gì? [220] Sự tức giận và sự thù ghét … [221] Sự chê bai và sự hỗn xược … [222] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [223] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [224] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Có hai phẩm chất này, khi thân tan rã, sau khi chết, một người bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục.”

225 (56) 229 (60) “Này các Tỳ kheo, có được hai phẩm chất này, khi thân tan rã, sau khi chết, một người được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời. Hai đó là gì? [225] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [226] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [227] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [228] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [229] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Có được hai phẩm chất này, khi thân tan rã, sau khi chết, một người được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời.”

NHÓM 17. NHỮNG PHẨM CHẤT BẤT THIỆN & LẶP LẠI333

230 (1) 234 (5) 334 “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất bất thiện này. Hai đó là gì? [230] Sự tức giận và sự thù ghét … [231] Sự chê bai và sự hỗn xược … [232] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [233] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [234] Sự

không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất bất thiện.”

235 (6) 239 (10) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất thiện lành này. Hai đó là gì? [235] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [236] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [237] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [238] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [239] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất thiện lành.”

240 (11) 244 (15) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất tội lỗi [đáng chê trách] này. Hai đó là gì? [240] Sự tức giận và sự thù ghét … [241] Sự chê bai và sự hỗn xược … [242] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [243] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [244] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất đáng chê trách.”

245 (16) 249 (20) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất không tội lỗi [không bị chê trách]. Hai đó là gì? [245] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [246] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [247] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [248] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [249] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất không bị chê.”

250 (21) 254 (25) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất có kết cuộc là khổ đau. Hai đó là

gì? [250] Sự tức giận và sự thù ghét … [251] Sự chê bai và sự hỗn xược … [252] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [253] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [254] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất có kết cuộc là khổ đau.”

255 (26) 259 (30) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm có kết cuộc là hạnh phúc. Hai đó là gì? [255] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [256] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [257] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [258] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [259] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất có kết cuộc là hạnh phúc.”

260 (31) 264 (35) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất có kết quả là khổ đau. Hai đó là gì? [260] Sự tức giận và sự thù ghét … [261] Sự chê bai và sự hỗn xược … [262] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [263] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [264] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất có kết quả khổ đau.

265 (36) 269 (40) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất có kết quả hạnh phúc. Hai đó là gì? [265] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [266] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [267] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [268] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [269] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất có kết quả hạnh phúc.”

270 (41) 274 (45) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất gây khổ sở. Hai đó là gì? [270] Sự tức giận và sự thù ghét … [271] Sự chê bai và sự hỗn xược … [272] Sự ghen tỵ và sự ti tiện … [273] Sự lừa lọc và sự mưu mô … [274] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất gây khổ sở.”

275 (46) 279 (50) “Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất không làm khổ sở. Hai đó là gì? [275] Sự không tức giận và sự không thù ghét … [276] Sự không chê bai và sự không hỗn xược … [277] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện … [278] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô … [279] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất không làm khổ sở.”

NHÓM 18. GIỚI LUẬT & LẶP LẠI 335

280 (1) 336 “Này các Tỳ kheo, chính vì hai lý do này nên Như Lai đã quy định những điều-luật tu hành đối với những đệ tử của mình. Hai lý do đó là gì? Vì sự an-lành (tốt đẹp, lợi lạc, an ổn) của Tăng Đoàn và vì sự dễ-dàng (dễ vận hành, êm đềm) của Tăng Đoàn … Để kiểm soát được những người ngang ngạnh và nhờ đó để những Tỳ kheo hành xử tốt (thiện hạnh) được sống an ổn … Để kiềm chế những ô-nhiễm thuộc (có hậu quả trong) kiếp này và xua tan những ô-nhiễm thuộc (có hậu quả trong) kiếp sau … Để kiềm chế những thù-hận thuộc kiếp này và xua tan những thù-hận thuộc kiếp sau … Để kiềm chế những tội-lỗi thuộc kiếp này và xua tan những tội-lỗi thuộc kiếp sau … Để kiềm chế những hiểm-họa thuộc kiếp này và xua tan những hiểm-họa thuộc kiếp sau … Để kiềm chế những phẩm-chất

• 67

bất thiện thuộc kiếp này và xua tan những phẩm-chất bất thiện thuộc kiếp sau … Vì sự bi-mẫn dành cho những người tại gia và để ngăn-chặn phe nhóm những người có tham-muốn xấu ác … Để cho những người không có niềm-tin sẽ có được niềm-tin và để gia tăng niềm-tin ở những người đã có niềm-tin … Vì sự liên tục của Giáo Pháp tốt lành và vì sự phát huy của Giới Luật. Chính vì hai lý do này nên Như Lai đã quy định những điều- luật tu hành đối với những đệ tử của mình.”

281 (2) 309 (30) “Này các Tỳ kheo, chính vì hai lý do này nên Như Lai [281] đã quy định bộ luật Pātimokkha (Giới Bổn Tỳ Kheo, Giới Luật Tỳ Kheo) đối với những đệ tử của mình. Hai lý do đó là gì? … [tiếp tục: kinh này và các kinh còn lại lặp lại y hệt lời của kinh 2:280 kế trên, và sau đó tiếp tục lần lượt câu đầu tiên “đã quy định …” như dưới đây:]337

[282] “… đã quy định việc tụng-đọc Pātimokkha … [283] “… đã quy định việc đình-chỉ Pātimokkha … [284] “… đã quy định lễ-mời tự phê bình [tự tứ] … [285] “… đã quy định đình-chỉ lễ-mời tự phê bình [tự tứ] … [286] “… đã quy định điều-luật để nghiêm cấm … [287] “… đã quy định điều-luật để đặt dưới sự phụ-thuộc (giám sát, quản chế) …

[288] “… đã quy định điều-luật để lưu-đày (đi nơi khác) … [289] “… đã quy định điều-luật để hòa-giải … [290] “… đã quy định điều-luật để tước-quyền (cấm túc) … [291] “… đã quy định việc thực-thi (thời hạn) sự quản-chế … [292] “… đã quy định việc làm-lại (điều tra, xem xét) từ đầu …

68 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

[293] “… đã quy định việc thực-thi việc sám-hối (thú tội) … [294] “… đã quy định việc khôi-phục (tội nhẹ có thể khôi phục) … [295] “… đã quy định việc phục-hồi (đối với người bị oan, bị xử sai…) …

[296] “… đã quy định việc loại-bỏ (tẩy chay) … [297] “… đã quy định việc thụ-giới Tỳ kheo (đại thọ giới) … [298] “… đã quy định điều-luật bao gồm một cử-chỉ để biểu quyết (của các Tỳ kheo tham gia biểu quyết về một tội) … [299] “… đã quy định điều-luật bao gồm một cử-chỉ là [yếu-tố] thứ hai để biểu quyết …

[300] “… đã quy định điều-luật bao gồm một cử-chỉ là [yếu-tố] thứ tư để biểu quyết …

[301] “… đã quy định [một điều-luật] khi chưa có điều-luật được quy định trước đó …

[302] “… đã đưa vào tu-chỉnh [về một điều-luật] đã được quy định trước đó …

[303] “… đã quy định việc loại-bỏ (tẩy chay) khi hiện diện … [304] “… đã quy định việc loại-bỏ (tẩy chay) dựa trên sự hồi-nhớ … [305] “ … đã quy định việc loại-bỏ (tẩy chay) dựa trên sự không- sạch (sự có tội lỗi) trong quá khứ …

[306] “… đã quy định việc thừa-nhận (tội) … [307] “… đã quy định về [ý kiến của] đa-số … [308] “… đã quy định về [sự tuyên bố] sự gia tăng mức độ hành vi phạm tội …

[309] “… đã quy định (điều luật) sự ‘phủ bằng cỏ xanh’. Hai đó là gì? Vì sự an-lành của Tăng Đoàn và vì sự dễ-dàng của Tăng Đoàn … Vì

• 69

sự liên tục của Giáo Pháp tốt lành và vì sự phát huy Giới Luật. Chính vì hai lý do này nên Như Lai đã quy định sự ‘phủ bằng cỏ xanh.”

NHÓM 19. BẮT ĐẦU TỪ “THAM” & TÓM LƯỢC 338

310 (1) “Này các Tỳ kheo, để có sự-biết trực tiếp về tham, hai thứ (pháp tu) này cần được tu tập. Hai đó là gì? Sự vắng-lặng (thiền định) và sự minhsát (thiền quán). Để có sự-biết trực tiếp về tham, hai thứ này cần được tu tập.”

311 (2) 319 (10) “Này các Tỳ kheo, để có sự hoàn-toàn hiểu về tham … sự phá-sạch tham … sự dẹp-bỏ tham … sự tiêu-diệt tham … sự biến-mất của tham … sự phai-biến của tham … sự chấm-dứt tham … sự buông-bỏ tham … sự từ-bỏ tham, hai thứ này cần được tu tập. Hai đó là gì? Sự vắng-lặng (thiền định) và sự minh-sát (thiền quán). Để có sự hoàn-toàn hiểu về tham … sự từ-bỏ tham, hai thứ (pháp tu) này cần được tu tập.”

320 (11) 479 (170) “Này các Tỳ kheo, để có sự-biết trực tiếp … sự hoàn-toàn hiểu … sự phá-sạch … sự dẹp-bỏ … sự tiêu-diệt … sự biến-mất … sự phai-biến … sự chấm-dứt … sự buông-bỏ … sự từ-bỏ sân … si … sự tức-giận … sự thù-ghét … sự hỗn-xược … sự ganh-tỵ … sự ti-tiện … sự lừa-dối … sự mưu-mẹo … sự bướng-bỉnh … sự thái-quá (quá đáng, quá lố, dữ dội) … sự tự-ta (ngã mạn) … sự kiêu-ngạo … sự say-sưa … sự lơ-tâm phóng dật, hai thứ (pháp tu) này cần được tu tập. Hai đó là gì? Sự vắng-lặng (thiền định) và sự minh-sát (thiền quán). Để có sự-biết trực tiếp … sự từ-bỏ sân

70 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

… si … sự lơ-tâm phóng dật, hai thứ này cần được tu tập.”

HẾT QUYỂN 2

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH: AN Aṅguttara Nikāya: Bộ Kinh Tăng Chi Be: phiên bản tiếng Miến Điện (= Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka, bản điện tử) Ee: phiên bản tiếng Anh (ấn bản PTS) Ce: phiên bản Tích Lan (= Buddha Jayanti Tripitaka Series, bản in

giấy) Mp Manorathapūraṇī: Luận Giảng Bộ Kinh AN Mp-ṭ Manorathapūraṇī-ṭīkā: Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN NDB = Nummerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của AN bởi Tỳ Kheo Bồ-Đề. SC = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.

Lưu Ý: Khi chữ Be và Ce được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng Mp, là chúng tương ứng chỉ ấn bản Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan Simon Hewavi- tarne Bequest (1923–31). Nếu chỉ ghi Mp không thôi thì đó là luận giảng Mp thuộc ấn bản điển tử của Chaṭṭha Saṅgāyana.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

Abhi = Abhidhamma Pitaka: Vi Diệu Pháp Tạng

* AN = Aṇguttara Nikāya: Bộ Kinh Tăng Chi (Tăng Chi Kinh Bộ)

As = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): Chú Giải tập Dhs

Dhp = Dhammapada: tập Kinh Pháp Cú (thuộc KN)

Dhp-a = Dhammapada-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Dhp

Dhs = Dhammasaṅgaṇī: Bộ Pháp Tụ (thuộc Abhi)

* DN = Dīgha Nikāya: Bộ Kinh Dài (Trường Kinh Bộ) It = Itivuttaka: tập Kinh Phật Tự Thuyết (thuộc KN) It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: Chú Giải tập It Ja: = Jātaka: tập kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật (thuộc KN) Khp = Khuddakapāṭha: tập Kinh Tiểu Tụng (thuộc KN) * KN = Khuddaka Nikaya: Bộ Kinh Ngắn (Tiểu Kinh Bộ) Mil = Milindapanha: tập kinh Milinda Vấn Đáp (thuộc KN) * MN = Majjhima Nikāya: Bộ Kinh Vừa (Trung Kinh Bộ) Mp = Manorathapūraṇī: Chú Giải bộ AN Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc KN) Nidd I = Mahā-niddesa: tập Đại Diễn Giải (Đại Nghĩa Tích) (thuộc KN) Nidd II = Cūḷa-niddesa: tập Tiểu Diễn Giải (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc KN) Paṭis = Paṭisambhidāmagga: tập Con Đường Phân Biệt (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc KN) Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Patis Peṭ = Peṭakopadesa: (thuộc KN) Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): Chú Giải tập Sn Pp = Puggalapannatti: bộ Phân Định Cá Nhân (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc Abhi) Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Pp Ps = Papancasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): Chú Giải bộ MN Pv = Petavatthu: tập Chuyện Quỷ Đói (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc KN) * SN = Saṃyutta Nikāya: Bộ Kinh Liên Kết (Tương Ưng Kinh Bộ) Sn = Suttanipāta: tập Kinh Tập (thuộc KN) Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): Chú Giải Luật Tạng

Sv = Sumaogalavilāsinī (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): Chú Giải bộ kinh DN Sv-pṭ = Sumaogalavilāsinī-purāṇa-ṭīkā (Dīgha Nikāya-ṭīkā) (Be): Tiểu Chú Giải bộ kinh DN (phiên bản Miến Điện) Th = Theragāthā: tập kinh Trưởng Lão Thi Kệ (thuộc KN) Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Th Thī = Therīgāthā: tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ (thuộc KN) Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): Chú Giải tập Thī (bản 1998) Ud =

Udāna: tập kinh Phật Đã Nói Như Vậy (thuộc KN) Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Ud Vibh = Vibhaṅga: Bộ Phân Tích (thuộc Abhi) Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): Chú Giải bộ Vibh Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): Tiểu Chú Giải tập Vbh (phiên bản Miến Điện) Vin = Vinaya: Luật Tạng (Rỗ Luật) Vism = Visuddhimagga: Con Đường Thanh Lọc (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH CỦA CÁC BỘ KINH, TẬP KINH:

BL= Buddhist Legends: Những Huyền Thoại Phật Giáo (của học giả Burlingame)

CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: Cẩm Nang Vi Diệu Pháp (của Tỳ Kheo Bồ-Đề)

EV I = Elders' Verses I: Trưởng Lão Thi Kệ I (của Norman)

EV II = Elders' Verses II: Trưởng Lão Thi Kệ II (của Norman)

GD = Group of Discourse: tập Kinh Tập II (của Norman)

Germ Tr = Bản dịch SN tiếng Đức (của Geiger)

KS = Kindred Sayings: Bản dịch tiếng Anh của SN (bởi Rhys Davids, Woodward)

LDB = Long Discourses of the Buddha: bản dịch Pāli-Anh của DN (bởi

học giả Walshe) MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: bản dịch Pāli-Anh của MN (bởi nhà sư dịch giả Tỳ Kheo Nāṇamoli và TKBĐ) Ppn = Path of Purification: bản dịch Con Đường Thanh Lọc (Thanh Tịnh Đạo) [= Vism] bởi nhà sư học giả Tỳ Kheo Nāṇamoli) SN-Anth = "Saṃyutta Nikāya: An Anthology": Tuyển tập các kinh thuộc SN (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC: CPD = Critical Pāli Dictionary: Tự Điển Pāli Phê Bình (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch) CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ưng A-hàm Hán Tạng (của Enomoto) DPPN: Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli (của Malalasekera) MW = Monier-Williams' Sanskrit-English Dictionary: Tự Điển Phạn- Anh (của Monier-William) PED = Pāli-English Dictionary: Tự Điển Pāli-Anh (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC: BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: Chữ Lai Phạn trong Phật giáo BPS = Buddhist Publication Society: Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiến sĩ học giả dịch giả Rhys Davids) PTS = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali) Skt = Sanskrit: tiếng Phạn VĀT = Vanarata Ānanda Thera: Trưởng Lão Vanarata Ānanda

Lưu Ý: Các trích dẫn kinh gốc tiếng Pāli được so chiếu và trích dẫn trong phần chú thích (của TKBĐ) là ghi số quyển và số trang của ấn bản PTS. Các trích dẫn từ Udāna và Itivuttaka thì ghi số kinh theo sau là số

trang của ấn bản PTS. Còn trích dẫn từ Vism cũng được ghi kèm theo bằng số chương và số đoạn trong Ppn.

76 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

CHÚ THÍCH

216 [Mp đưa ra những chú giải về tất cả những hình phạt này. Tôi [TKBĐ] chỉ

dịch một số chú giải đầu, phần còn lại để người đọc tự tưởng tượng. (1) "Nồi cháo" (bilaṅgathālika): họ mổ sọ người đó ra, gắp hòn sắt đang nóng đỏ bỏ vào đó, và nấu cho não người đó chảy ra. (2) "Cạo đầu như vỏ sò" (saṅkhamuṇḍika): họ cắt da đầu từ miệng trở lên, sau đó túm lấy tóc cột vào cây rồi kéo mạnh lên cho tuốt hết da đầu và tóc ... (3) "Miệng La-hầu" (rāhumukha): họ vạch miệng người đó bằng cây giáo và đốt đèn dầu bên trong miệng, hoặc thọc lưỡi mác vào trong đến khi máu tuôn chảy ra ... (4) "Vòng lửa" (jotimālika): họ quấn chặt vải thấm dầu xung quanh thân người và đốt lửa cho cháy. (5) "Tay bốc cháy" (hatthapajjotika): họ quấn chặt vải thấm dầu quanh bàn tay và đốt lửa cho cháy.] (Đoạn kinh nói về những hình phạt khủng khiếp này cũng có ghi trong kinh 4:121). (216)

217 [Mp diễn dịch nghĩa là: "Ngay cả khi có cả ngàn [lượng vàng] rớt dọc

đường, người đó cũng không lấy cắp miếng nào để dùng nó nuôi thân mình, mà người đó sẽ quay gót và bỏ đi với ý nghĩ: 'Ta đâu có nhu cầu gì với thứ này?'"] (217)

218 [Chữ "có hậu quả xấu và khổ đau": cả phiên bản Ce và Be đều ghi là:

pāpako dukkho vipāko; khác với trong Ee chỉ ghi là: pāpako vipāko.—(So sánh với đoạn (4) kinh 4:121 trong đó thì chỉ ghi "có hậu quả xấu" (pāpako vipāko) chứ không có chữ "khổ đau" (dukkho). Kinh 2:11 bên dưới cũng ghi không có chữ "khổ đau".).] (218)

- (Chỉ ở kinh này, và kinh số 3, 4 kế dưới và kinh số 11, 12, 13, người dịch Việt tạm đổi dùng chữ hành-động = nguyên văn lời kinh [hành vi thân; thân hành]; lời-nói = [hành vi miệng; khẩu hành]; và tâm-ý = [hành vi tâm; tâm hành] cho người đọc dễ đọc, với lời kinh gốc trong ngoặc [...].)

219 [Nguyên văn cụm chữ này: sabbūpadhipaṭinissagga. Mp định nghĩa 03

loại sự thu-nạp (upadhi; sanh y; sự thu-vào, sự nạp-vào) chính là: các uẩn (ngũ uẩn), những ô-nhiễm (lậu hoặc), và những sự tạo-tác cố-ý (các hành)

78 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

[khandha, kilesa, abhisaṅkhārā]. Sự từ-bỏ những thứ này là đồng nghĩa = Niết-bàn. Sự chuyên-cần tu (tinh cần) để đạt tới sự từ-bỏ này chính là sự nỗ- lực (tinh tấn) cộng với sự minh-sát và thánh đạo.]

- (Coi thêm chú thích 674 ở kinh MN 66, mục 14, trong đó thì nói sự thu-nạp (sanh y) cần được dẹp bỏ thì gồm có 04 thứ là: khandh'upadhikiles'upadhi abhisankhār'upadhi kāmaguṇ'upadhi: tức = gồm 03 thứ nói trên và năm dây khoái-lạc giác quan (ngũ dục lạc).] (219)

220 [Hai điều gây ra sự thống khổ (dhammā tapanīyā) không phải được nói

một cách rõ ra như vậy trong lời kinh, nhưng rõ ràng hai điều đó là (i) dính vào hành vi sai trái, và (ii) không làm hành vi tốt thiện. Cách giải thích này cũng áp dụng một cách tương ứng cho kinh kế tiếp.] (220)

221 [Mp chú giải rằng: (i) "Bằng sự không tự-mãn đối với những phẩm hạnh

thiện lành" (asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu), Phật cho thấy mình là: 'không hài lòng chỉ ở mức những tầng thiền định sắc-giới (jhāna) hay những dấu- hiệu (tâm ảnh, nimitta) sáng tỏ [của sự định-tâm], ta đã phát khởi thánh đạo A-la-hán. Chừng nào thánh đạo đó chưa khởi sinh, ta vẫn chưa hài lòng. Và khi chưa được mãn nguyện về sự chuyên-cần tu, ta đã tiếp tục phấn đấu (tinh cần), đứng vững không lùi bước'. (ii) Và "sự không biết mệt-mỏi" (ap- paṭivānitā) có nghĩa: không quay đầu, không lùi bước, không ngơi nghỉ. Và "Bằng sự chuyên-cần tu không biết mệt-mỏi", Phật muốn nói là: 'Khi ta còn là một Bồ-tát, ta đã chuyên-cần tu (tinh cần) liên tục, không lùi bước, khát nguyện đạt tới sự toàn-trí'."] (221)

222 [Mẫu lời thệ 'quyết tâm' này cũng có trong kinh AN 8:13, đoạn (8); MN

70, mục 27; SN 12:22, SN 21:03 (Quyển 2); và Ja Ī 71,24–27).] (222)

223 [Mp: "Sự chuyên-chú (appamāda) cũng nằm trong sự không xa lìa sự

chánh-niệm. "Sự an-toàn thoát khỏi sự trói-buộc" (anuttara yogakkhema): tức là nhờ sự chuyên-chú Phật không chỉ đạt tới sự giác-ngộ mà cũng đạt được sự an-toàn thoát khỏi sự trói-buộc (của hiện-hữu, luân-hồi sinh tử …), và sự an-toàn tối thượng này gồm có thánh quả A-la-hán và Niết-bàn."] (223)

224 [So sánh lời kinh gần tương tự: "suy ngẫm về sự thỏa-thích trong những

thứ …" và "suy ngẫm về sự nguy-hại trong những …" trong các kinh SN

12:53; SN 12:54; SN 12:57–59 (Quyển 2).] (224)

225 [(Đây là 02 phẩm-chất căn bản rất quan trọng đối với một người, là

nền tảng cho nhiều phẩm-chất thiện và sự tu-sửa của người đó!). (i) Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức [về lương tâm] (hiri) là sự ghê-tởm đối với những hành-động và lời-nói xấu ác; (ii) sự biết sợ-hãi [về mặt đạo đức] những việc làm sai trái (ottappa) là sự sợ-hãi nếu làm những nghiệp bất thiện sai trái nói trên. (i) Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức là hướng vào trong, hướng nội. Nó khởi sinh từ sự biết tự-trọng và nó khiến người đó từ chối làm những điều sai trái dựa trên sự cảm-nhận về nhân tính và phẩm giá của mình. (ii) Sự biết sợ- hãi những việc làm sai trái thì có hướng ra ngoài, hướng ngoại. Nó khởi sinh từ sự sợ-hãi về tội lỗi và nó khiến người đó từ chối làm những điều sai trái dựa trên sự sợ-hãi về những hậu-quả. Để đọc giảng giải chi tiết hơn về các thuật ngữ này, coi CMA 86, As 124–25, và Vism 464,31–465,4, Ppn 14.142.] (225)

226 [Chữ mātucchā có nghĩa là "dì": tức là chị gái hay em gái của mẹ; chữ

mātulāni nghĩa là vợ của cậu, tức là "mợ".] (226)

227 [Vassūpanāyikā. Ba tháng an cư Mùa Mưa (kiết-hạ) được tuân thủ bởi

những tu sĩ Phật giáo trong suốt mùa mưa ở Ấn Độ thời đó. Trong thời gian này, đoàn/nhóm các Tỳ kheo ở một địa phương [và Tỳ kheo ni ở một địa phương] phải ở trong một chỗ cư trú đã chọn (ví dụ như trong khu chùa, tu viện, tịnh xá để) để tu học chứ không được ra đường; mặc dù một số họ có thể được phép đi ra ngoài trong tối đa 07 ngày vì những lý do cần thiết (hay làm những Phật sự) nào đó. Có 02 loại kỳ an cư (02 phân kỳ kiết-hạ): (1) Loại 'kỳ an-cư sớm hơn' là 03 tháng an-cư bắt đầu từ ngày Rằm của tháng Āsāḷha [thường trùng với tháng 7 hay đầu tháng 8] cho đến ngày Rằm tháng Kattika [cũng là ngày lễ Kattika dâng y cho tăng ni khi kết thúc mùa an-cư, thường rớt vào tháng 10 hoặc đầu tháng 11]. (2) Loại 'kỳ an-cư trễ hơn' cũng gồm 03 tháng an-cư nhưng bắt đầu và kết thúc trễ hơn 01 tháng so với 'kỳ an- cư sớm hơn' mới nói ở trên.] (227)

228 [Để ý chỗ cụm chữ này, nó khác với cụm chữ trong kinh 2:01 ở trên:

nghĩa là trong kinh này cả Ce và Be chỉ ghi pāpako vipāko (có hậu quả xấu) chứ không có thêm chữ dukkho (khổ đau), (đây là giống với cách ghi trong

kinh 4:121. Mời coi lại chú thích 218 ở kinh 2:01 ở trên).] (228)

229 [Cụm chữ "năng lực của một học-nhân": Ce ghi là: sekhametaṃ balaṃ;

Be thì ghi là sekhānametaṃ balaṃ; Ee ghi là sekhānaṃ etaṃ balaṃ. Mp chú giải rằng: Đây là "năng lực hiểu-biết (tri lực) của 7 loại học-nhân". 07 loại học-nhân là 07 bậc thánh đang tu học từ chặng thánh-đạo Nhập-lưu cho đến chặng thánh đạo A-la-hán. Tức là, 07 loại bậc học-nhân gồm tất cả những bậc thánh nhân, trừ bậc A-la-hán. A-la-hán là bậc vô-học nhân (asekha), là người không còn tu học nữa."] (229)

230 [Nguyên văn câu này: Saṅkhittena ca vitthārena ca. Mp chú giải: "Sự chỉ

dạy một cách ngắn-gọn (vắn tắt) là sự chỉ dạy được nói ra một cách ngắn gọn, chỉ nói ra chủ-đề (mātikā). Còn sự chỉ dạy một cách chi-tiết là sự chỉ dạy được nói ra, giảng giải, và phân tích một cách chi tiết về cái chủ-đề chính đó (mātikaṃ vitthārato vibhajitvā kathitā). Nhưng cho dù một chủ-đề chính có được nêu ra trước hay không, một sự chỉ dạy được nói ra bằng cách giảng giải và phân tích thì được gọi là sự chỉ dạy một cách chi tiết. Thường thì sự chỉ dạy vắn tắt dành cho những người có trí năng siêu xuất và sự chỉ dạy chi tiết được nói cho những người có trí năng bình thường.] (230)

231 [Mp đề cập 04 loại 'vấn đề thuộc về giới luật': (i) liên quan đến một sự

tranh-chấp (vivādādhikaraṇa), (ii) liên quan đến một sự buộc-tội (anuvādā-dhikaraṇa), (iii) liên quan đến một tội (āpattādhikaraṇa), và (iv) liên quan đến thủ tục phân-xử (kiccādhikaraṇa). Những vấn đề này được nói chi tiết trong Luật Tạng, Vin II 88–92. Nói ngắn gọn là: (i) một vấn đề liên quan đến một sự tranh-chấp khởi sinh khi một Tỳ kheo [hay Tỳ kheo ni] tranh chấp về Giáo Pháp và giới luật; (ii) một vấn đề liên

quan đến sự buộc-tội khởi sinh khi họ quy tội một người khác đã phạm một tội nào đó; (iii) một vấn đề liên quan đến một tội khởi sinh khi một Tỳ kheo [hay Tỳ kheo ni] đã phạm một tội đang tìm cách phục hồi; và (iv) vấn đề liên quan đến thủ tục phân-xử là giải quyết theo những thủ tục quy định chung của Tăng Đoàn. Những phương pháp để giải quyết những 'vấn đề thuộc về giới luật' (adhikaraṇasamatha) cũng được giảng giải trong các kinh như MN 104, mục 12–20. Coi thêm nhà sư Ṭhānissaro 2007a: 546–61.] (231)

232 [Nguyên văn câu này: Ahaṃ kho akusalaṃ āpanno kañcideva desaṃ

Chú Thích • 81

kāyena. Nguyên văn câu này: Ahaṃ kho akusalaṃ āpanno kañcideva desaṃ kāyena. Mp chú giải: "Ở đây, 'điều gì là bất thiện' (akusalaṃ) là chỉ một tội (āpatti); ý nghĩa là 'Tôi đã phạm vào một tội'. 'Một điều sai trái nào đó' (kañcideva desaṃ): là không phải chỉ mọi tội, mà chỉ một loại tội nào đó; ý nghĩa là 'một tội cụ thể nào đó'."] (232)

233 [Nguyên văn câu này là: Suṅkadāyakaṃ va bhaṇḍasmiṃ. Tôi đã sửa lại

một một chút sự diễn đạt giãn lược tiếng Pāli để đưa ra nghĩa của nó. Mp chú giải: "Một tội được phát sinh bởi người nhập khẩu hàng hóa bị đánh thuế khi người đó né tránh trạm thuế quan, và người đó là một tội phạm trong trường hợp này, chứ không phải vua quan hay những nhân viên hải quan." (Ý nghĩa ở đây là người nói suy xét và nhận lỗi về phần mình).] (233)

234 [Mp chú giải rằng: Có 02 lỗi về phần vị Tỳ kheo khiển trách là vị ấy (i) bị

chi phối bởi sự khó chịu (bực mình) của mình và (ii) khiển trách người kia chỉ vì mình khó chịu. Có 03 lỗi về phần vị Tỳ kheo (i) phạm tội là phạm tội, (ii) bị khó chịu, và (iii) thông báo cho người khác.] (234)

235 [Hành vi trái với Giáo Pháp" (adhammacariyā) và hành vi đúng theo

Giáo Pháp (dhammacariyā) được giảng giải ngắn gọn trong kinh kế tiếp. Trong kinh 10:220 và 10:217, những hành vi đó được nhận dạng là 10 đường nghiệp bất thiện và 10 đường nghiệp thiện.] (235)

236 [Mp giải thích rằng bà-la-môn này đã đến gặp Phật vì sự tự cao của ông

ta, ý định tìm lỗi bắt lỗi trong giáo lý của Phật. Phật biết điều đó và hiểu rằng ông bà-la-môn sẽ có được ích lợi chỉ khi ông ta được trả lời trước bằng 02 một câu trả lời dứt khoát nhưng giống nhau cho 02 hệ quả tái-sinh ngược nhau là cõi trời và địa ngục, thì ông ta sẽ tiếp tục hỏi tới để biết. Và cách trả lời và giảng giải quy nạp theo một công thức "do có làm và không làm" đã làm cho ông bà-la-môn bớt kiêu ngạo và trở nên kiêm tốn để hiểu biết, và kính phục Đức Phật, và xin quy y Tam Bảo.] (236)

237 [Be chia kinh này thành 02 kinh; ở đây tôi làm theo Ce và Ee coi đây là

01 kinh, tức coi những đoạn nói về sự biến-mất và sự liên-tục của Giáo Pháp là những phần đối nghĩa với phần trước của nó mà thôi.

- (Các đoạn (1) và (2) trong toàn kinh này cũng tương ứng giống đoạn (1) và

82 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

(2) trong các kinh 4:160 và 5:156).] (237)

238 [Nguyên văn câu này: Dunnikkhittañca padabyañjanaṃ attho ca dunnīto.]

(238)

239 [Nguyên văn câu này: Dunnikkhittañca padabyañjanaṃ attho ca dunnīto.]

(239)

240 [Về nghĩa lời kinh chỗ này, coi thêm kinh SN 11:24 (Quyển 1), trong đó

nghĩa kinh được gắn vào một câu chuyện và được kết tụng bằng thi kệ.] (240)

241 [Mp giải nghĩa là: (i) "Người đầu là chỉ ông Sunakkhatta, ông này nói

rằng: 'Sa-môn Cồ-đàm không có phẩm chất siêu nhân nào cả …', [mời coi toàn bộ câu ông nói trong kinh MN 12, mục 2]. (ii) Người thứ hai là chỉ một đệ tử hay tín đồ đầy lòng-tin vào Phật nhưng 'đức-tin' đó dựa trên sự thiếu hiểu biết, người đó thường diễn dịch sai về Như Lai kiểu như: 'Phật là toàn bộ siêu thế' (buddho nāma sabbalokuttaro); tất cả các bộ phận trong thân của Phật, như tóc, đều là xuất thế gian'." Cách nói này có lẽ nổi tiếng là quan-điểm của những người theo phái Thuyết Xuất-Thế Bộ (Lokottaravāda, Lokottaravādin), là một nhánh phái chẻ ra từ bộ phái Đại Chúng Bộ (Mahāsāṃghika), họ cho rằng các vị Phật là toàn bộ xuất thế gian (toàn thân thể, tóc, răng … ngay cả phân đều là xuất thế (siêu phàm)!)] (241)

242 [Ee chia kinh này thành 2 kinh, mỗi đoạn 1 kinh; còn tôi làm theo Ce và

Be, tức gộp lại thành 1 kinh như vầy.] (242)

243 [Câu hỏi "những kinh nào là thuộc loại đã rõ nghĩa (nītattha) và những

kinh nào là thuộc loại cần có sự giải nghĩa (neyyattha)" đã trở thành một trong những đề tài tranh cãi mạnh nhất trong ngành chú giải kinh điển. Bắt đầu từ những trường phái Phật giáo tiền thân ở Ấn Độ, sự tranh cãi này đã tiếp tục cho tới tận thời sau khi có các kinh Đại thừa [như Akṣayamatinirdeśa (Vô tận ý luận) và Saṃdhinirmocana (Giải thâm mật kinh)]. Sự tranh cãi đa chiều thậm chí tiếp tục lan ra khỏi Ấn Độ đến tận Tích Lan, Trung Quốc, và Tây Tạng. Các luận giảng Pāli đã quyết định vấn-đề này dựa trên cơ sở của Vi Diệu Pháp, đó là sự phân-biệt những thực-tại tột cùng với những thực-tại thế tục.

Chú Thích • 83

- Mp chú giải như vầy: "(i) Những kinh nói về một người (puggala), hai người … thì cần có sự giải nghĩa (chú giải, diễn dịch), bởi vì ý nghĩa của nó phải được diễn dịch dưới ánh sáng của sự thật theo nghĩa tột cùng là một 'người' ('cá nhân') là không thực có (paramatthato pana puggalo nāma nat- thi). Một người nhận lầm rằng các kinh nói rõ về cái 'người' và chấp rằng cái 'người' đó tồn tại thực theo nghĩa tột cùng, nên đã đi

giảng ‘một bài kinh cần có sự giải nghĩa’ như ‘một bài kinh đã rõ nghĩa’. (ii) ‘Một bài kinh đã rõ nghĩa (phơi bày, lộ nghĩa) là bài kinh nói về ‘sự vô-thường, sự khổ, và sự vô-ngã’; bởi vì trong trường hợp này ý nghĩa đơn giản là ‘sự vô-thường, sự khổ, và sự vô-ngã’. Một người cho kinh này là “một kinh cần có sự giải nghĩa’ và diễn dịch nó theo cách như thể để xác nhận ‘có thứ thường hằng, có thứ sướng, có bản ngã’ (thường, lạc, ngã), nên đã đi giảng ‘một bài kinh đã rõ nghĩa’ như ‘một kinh cần có sự giải nghĩa’.”

- Sự phê bình (i) có lẽ là để phản đối cách những người theo nhánh phái Pug- galavāda (Trụ tử bộ), họ chấp ‘con người’ là một thực thể hiện hữu tột cùng. Còn sự phê bình (ii) là để phản đối hình thái ban đầu của thuyết tathāgata- garbha (Như Lai tạng), trong đó [trong kinh Bát Niết Bàn của Đại thừa (Mahāyāna Parinirvāṇa Sūtra)] đã xác nhận có một bản ngã thường hằng, thường sướng, và tinh khiết (thường, lạc, tịnh).] (243)

244 [Mp diễn dịch “hành-động (nghiệp) che giấu” (paṭicchannakamma) đơn

giản là hành-động xấu ác, và giải thích thêm rằng ngay cả những hành-động xấu ác không che giấu thì cũng được coi là loại hành-động che giấu. Đó là nói về những người xấu ác không biết tu sửa. Tuy nhiên, nói về đạo, nếu người phạm tội ác biết thú nhận hành-động xấu ác và tu sửa nó thì có thể tiêu giảm bớt nghiệp lực xấu đó. Như kinh Pháp Cú 173 có nói đại ý rằng: “Ai đã phạm vào nghiệp xấu ác, nhưng biết dùng nghiệp thiện lành để phủ sáng nó, thì nó sẽ thành như mặt trăng không còn bị mây che mờ.” (Thật ra những hành-động che giấu, lén lút, giấu tay, xúi giục, xúi giục gián tiếp, manh múng, hiểm kín, âm mưu, ngầm hại nhau … thì có đầy rẫy trong loài người, đó giống như là thành phần chính trong xã hội quan hệ giữa người với người trong cuộc mưu sinh vì ‘lợi, danh, vinh’. Đại đa số người đời cứ luôn ngụy biện cho những hành-động không minh bạch là thuộc loại hành-động ‘khéo léo, tế nhị, cần được giấu kín, không nên lộ liễu, vì ích lợi của số đông …’ —Nhưng về lý của đạo, tất cả đó đều là nghiệp xấu ác bất thiện).] (244)

245 [Ee lại gộp kinh này và kinh tiếp theo thành 1 kinh; còn Ce và Be thì giữ

thành 2 kinh riêng như vầy. Tôi nghi ngờ rằng Ee đã đúng đắn khi gộp kinh 2:27 và 2:28 lại thành một, vì đây là 2 kinh bổ nghĩa cho nhau; nhưng Ee lại gộp sai kinh 2:29, vì kinh này có chủ đề khác đi rồi.] (245)

246 [Paṭiggāhā: chỗ-chứa. Chữ này rất hiếm khi được dùng trong các kinh của

Phật. Mp chỉ đơn giản cho rằng 02 loại cảnh giới này là nhận-chứa (paṭig- gaṇhanti) những người bất lương; và 02 cảnh giới kia là nhận-chứa những người đức hạnh; (nói nôm na là đồng nghĩa với chữ “nơi-đến”, “nơi tái- sinh”).] (246)

247 [Nguyên văn cả câu này: Araññavanapatthānī pantāni senāsanāni. Tôi

dịch theo Mp đã giải nghĩa cụm chữ araññavanapatthānī như một hợp ngữ kép (dvanda) là: araññāni ca vanapatthāni ca.] (247)

248 [Nguyên văn: Pacchimañca janataṃ anukampamāno. Ps I 129, 4–12 có

luận giảng về lời kinh giống như vầy được ghi trong kinh MN 4, mục 34-35, với ý như sau: “Làm cách nào Phật thể hiện lòng bi-mẫn đối với những chúng sinh sau này bằng việc lui về ở trong rừng? Có nghĩa là: (i) đối với những thế hệ Tỳ kheo sau thời Phật, và (ii) để sau này sau khi họ nhìn thấy việc Đức Phật đã lui về trú sống ở những nơi rừng sâu hẻo lánh như vậy, thì họ sẽ làm theo gương Phật (sẽ sống tu trong rừng), và nhờ vậy mới tiến nhanh trong sự tu tập để dẫn tới mục tiêu ‘diệt-khổ’.

- (Câu trả lời này cũng được nói và hiểu tương tự trong một bài kinh mà người nói điều này với Phật là thầy A-nậu-lâu-đà khi Phật hỏi vì sao thầy ấy chọn cách sống tu trong rừng và giữ 13 giới tu khổ hạnh (đầu-đà).).] (248)

249 [Vijjābhāgiyā: những thứ thuộc trí-biết đích thực (minh). Cụm chữ thuật

ngữ này cũng được tuyên thuyết trong kinh 1:575.] (249)

250 [Để đọc hiểu thêm mối liên-hệ giữa sự vắng-lặng (thiền định; samatha) và

sự minh-sát (thiền quán; vipassanā), mời coi thêm các kinh 4:92–94 và 4:170.] (250)

251 [Mp chú giải rằng: “Cái tâm đang được tu tập là “cái tâm của đạo” (mag-

gacitta, đạo tâm) và trí-tuệ đang được tu tập là “trí-tuệ của đạo” (mag-

gapaññā, đạo tuệ).” Tuy nhiên theo tôi thì dường như lời kinh chỉ đơn giản nói chung về “tâm” và “trí-tuệ”, chứ không chỉ riêng về cái tâm và trí-tuệ thuộc những chặng (chứng đắc) thánh đạo. Sự tu-tập tâm thông qua thiền vắng-lặng (samatha, thiền định) và tu tập trí-tuệ thông qua sự minh-sát (vipassanā, thiền quán) sẽ dẫn tới đỉnh-cao là “sự giải-thoát của tâm sạch- nhiễm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ” (anāsavā cetovimutti paññāvimutti), đó là mục-tiêu rốt ráo của Phật Pháp. Ở đây, samatha (sự vắng-lặng, thiền định) là điều-kiện (duyên) dẫn tới ‘sự giải-thoát của tâm’ (cái tâm sạch nhiễm) và vipassanā (sự minh-sát, thiền quán) là điều-kiện (duyên) dẫn tới ‘sự giải- thoát nhờ trí-tuệ’.] (251)

252 [Chỗ câu cuối này tôi đọc theo Ce và Ee là katañca hoti patikatañca

atikatañcā ti. Be thì ghi khác những chữ cuối cùng là patikatañcā ti.] (252)

253 [02 chữ mang tính thực hành ở đây là kiriyavāda và akiriyavāda (thuyết

làm và thuyết không-làm). Về sự bác bỏ “thuyết không-làm” (akiriyavāda), tức giáo thuyết từ chối hiệu-quả vè mặt đạo đức của những việc làm khác, mời quý vị coi thêm kinh MN 60, mục 13; MN 76, mục 10. Còn kinh AN 2:34 này dường như được cắt ra từ kinh AN 8:12, đoạn (1) và (2).] (253)

254 [Mp: “Chữ học-nhân (sekha) là chỉ 07 hạng học-nhân [từ người tu thánh

đạo Nhập-lưu cho tới người tu thánh đạo A-la-hán, ngoại trừ A-la-hán]. Nhưng một người phàm phu có giới-hạnh (sīlavantaputhujjana) cũng có thể được tính như người đang tu ở chặng thánh đạo Nhập-lưu.”] (254)

255 [Mp trước khi chú giải về kinh này đã nói một hồi giới thiệu rất dài về

cách mà một số đông các đệ tử tại gia từ thành Sāvatthī đã tự nhiên tụ tập ở Khu Vườn Phía Đông để nghe thầy Xá-lợi-phất thuyết giảng. Những thiên thần từ những cõi trời cao thấp khác nhau và từ hàng ngàn hệ thế giới khác nhau cũng đã đến để nghe thầy Xá-lợi-phất nói bài thuyết giảng quan trọng này. Rằng thầy Xá-lợi-phất đã dùng một chiêu thức thần-thông làm cho những người đứng sau đám đông quần chúng đó và những thiên thần ở viễn cuối của hệ thế giới đều có thể nhìn thấy và nghe rõ thầy ấy thuyết giảng.] (255)

256 [Mp chú giải: (i) "Người bị gông cùm ở bên trong (ajjhattasaṃyojanaṃ

puggalaṃ): "bên trong" (ajjhattaṃ) là chỉ sự hiện-hữu trong cõi dục-giới; "bên ngoài" (bahiddhā) là chỉ sự hiện-hữu trong cõi sắc-giới và cõi vô-sắc- giới. Những tham-muốn và nhục-dục đối với "bên trong" [gồm cả sự hiện- hữu cõi dục-giới] thì được gọi là gông-cùm bên trong. (ii) Còn những tham- muốn và nhục-dục đối với "bên ngoài" [gồm cả sự hiện-hữu cõi sắc-giới và cõi vô-sắc-giới] thì được gọi là gông-cùm bên ngoài. (iii) Hoặc, nói cách khác, năm gông-cùm đầu (thấp hơn, nhẹ hơn; hạ phần kiết sử) là những loại gông-cùm bên trong, và năm gông-cùm sau (cao hơn, nặng hơn; thượng phần kiết sử) là những loại gông-cùm bên ngoài. Những người được cho là bị gông-cùm ở bên trong và bị gông-cùm ở bên ngoài không phải chỉ là những người phàm phu thế tục còn dính nặng trong vòng luân-hồi sinh tử, mà còn có những thánh nhân—đó là những bậc thánh Nhập-lưu, Nhất-lai, và Bất- lai—là những người được phân biệt và phân loại theo 02 cách gông-cùm nói trên tùy theo hình thức (cảnh giới) tái hiện-hữu (tái sinh) của họ."

- Đáng ngạc nhiên là, bài kinh tương đương thuộc Hán Tạng là kinh MĀ 21 (trong Đại Tạng Kinh I 448c23–25) lại giải nghĩa 02 loại người này theo một cách hoàn toàn đối lập với phiên bản Pāli, như vầy: "Trong thế gian này có hai loại người. Hai đó là gì? Người với gông-cùm bên trong, là bậc Bất- lai, người không còn quay lại thế gian này. Và người với gông-cùm bên ngoài, là người không phải bậc Bất-lai, là người còn quay lại thế gian này." ( ). Lời kinh tiếp theo
trong kinh MĀ 21 cũng giống theo cách giải nghĩa này.] (256)

257 [Mp: "Người đó quay lại trạng thái hiện-hữu này (āgantā itthattaṃ):

Người đó quay lại trạng thái con người 'năm-uẩn'. Hay nói khác, sau khi hết kiếp ở cõi trời đó, người đó không tái sinh lại trong cõi trời đó hay trong cõi trời nào cao hơn, mà quay lại cõi thấp hơn, là cõi nhân gian này. Dựa theo yếu tố này, cho thấy ý lời kinh muốn chỉ rằng: 02 thánh đạo và thánh quả thấp hơn [Nhập-lưu và Nhất-lai] được chứng đắc bởi một Tỳ kheo là người chỉ tu thiền quán minh-sát (= thiền minh sát 'khô'; 'khô' là không dính thiền- định) dùng những yếu-tố (giới) làm đề-mục thiền (sukkha vipassakassa dhātu kamma-ṭṭhānikabhikkhuno).] (257)

258 [Mp chú giải: "Một sự giải-thoát bình an (nào đó) của tâm" (aññataraṃ

santaṃ cetovimuttiṃ): là tầng thiền định thứ tư (tứ thiền), thuộc 08 tầng chứng đắc thiền định; nói nó là bình-an bởi vì nó làm lắng lặn những ô- nhiễm bất bình-an, và nói nó là sự giải-thoát của tâm bởi vì tâm được giải thoát khỏi những ô-nhiễm đó (tâm sạch nhiễm).”] (258)

259 [Mp: “Người đó được tái sinh trong một cõi thiên thần (thuộc 1 trong 5

cõi trời trong-sạch (suddhāvāsa, tịnh cư thiên). Người đó không còn quay lại trạng thái con người ‘năm-uẩn’, cũng không tái sinh trong cõi nào thấp hơn cõi trời đó. Chỉ có một trong hai khả năng là: người đó được tái sinh trong một cõi trời cao hơn, hoặc chứng ngộ luôn Niết-bàn cuối cùng. Dựa theo yếu tố này, ý lời kinh muốn chỉ rằng: 03 thánh đạo và thánh quả [Nhập-lưu cho tới Bất-lai] của một Tỳ kheo đang tu sự thiền-định [định-tâm] (samādhi- kammikassa bhikkhuno).] (259)

260 [Mp: “Ngay chỗ này, lời kinh muốn chỉ sự minh-sát của bậc Nhập-lưu và

bậc Nhất-lai [đã dùng] để tiêu diệt tham-dục đối với năm đối-tượng giác- quan, và [để đạt tới] thánh đạo Bất-lai (anāgāmimaggavipassanā).”] (260)

261 [Mp: “Với câu này, lời kinh muốn chỉ sự minh-sát của bậc Bất-lai [đã

dùng] để tiêu diệt tham-muốn được hiện-hữu (hữu tham) và [để đạt tới] thánh đạo A-la-hán (arahattamaggavipassanā).”] (261)

262 [Mp cho rằng: ở đây, (i) sự tu-tập để tiêu diệt dục-vọng (taṇhākkhaya) là

đề cập lại sự minh-sát của bậc Nhập-lưu và bậc Nhất-lai [đã dùng] để đạt tới thánh đạo Bất-lai, và (ii) còn sự tu tập để tiêu diệt tham (lobhakkhaya) là đề cập lại sự minh-sát của bậc Bất-lai [đã dùng] để đạt tới thánh đạo A-la-hán. Điều này cũng hơi là cá biệt khi có ý phân-biệt 02 sự tiêu-diệt như vậy. Bởi vì cả 02 dục-vọng (taṇhā) và tham (lobha) đều có thể cùng chỉ sự tham-muốn được tiếp tục hiện-hữu (bhava-taṇhā và bhava-rāga: hữu-ái và hữu-tham), và càng thấy bất hợp lý rằng: sau khi đã ám chỉ sự chứng-đắc cao nhất, thầy Xá- lợi-phất lại quay lại nói về một tầng chứng-đắc thấp hơn; câu này có lẽ chỉ đơn giản là sự tiếp tục mô tả về một người đang tu tập để chứng ngộ quả A-la-hán.”] (262)

263 [Mp: “[Thầy Xá-lợi-phất] đã thảo luận sự minh-sát dưới 06 tiêu-đề: (1)

‘thánh đạo và thánh quả thấp hơn’ của ‘người tu thiền minh-sát khô’ dùng

những yếu-tố (giới) làm đề-mục thiền quán; (2) ‘ba thánh đạo và thánh quả’ của người tu đang tu thiền-định [sự định tâm]; (3) ‘sự minh-sát’ của ‘bậc Nhập-lưu và bậc Nhất-lai [đã dùng] để tiêu diệt tham-dục (dục diệt) và [để đạt tới] thánh đạo Bất-lai; (4) ‘sự minh-sát’ của ‘bậc Bất-lai [đã dùng] để tiêu diệt dục-vọng muốn được hiện-hữu (hữu-ái diệt) và [để đạt tới] thánh đạo A-la-hán; (5) (đề cập lại) ‘sự minh-sát’ của ‘bậc Nhập-lưu và Nhất-lai [đã dùng] để tiêu diệt dục-vọng (ái diệt)—đó là dục-vọng khoái lạc giác

quan (dục ái)—và [để đạt tới] thánh đạo Bất-lai; và (6) 'sự minh-sát' của bậc Bất-lai [đã dùng] để tiêu diệt tham (tham diệt)—đó là tham-muốn được hiện-hữu (hữu dục)—và [để đạt tới] thánh đạo A-la-hán.

- Ở phần kết luận bài kinh có ghi số lượng hàng trăm ngàn koṭi thiên thần [một koṭi = 10 triệu] đã chứng luôn thánh quả A-la-hán, nhưng không ghi số lượng những người chứng đắc các thánh quả Nhập-lưu, Nhất-lai …"] (263)

264 [Mp đã chú giải chữ "samacittā" có nghĩa là "có tâm giống nhau", "có

tâm như nhau", hay "đồng tâm", nhân đó nó giúp giải quyết luôn một vấn đề 'tối nghĩa' trong thuật ngữ Pāli này. Mặc dù rõ ràng trong tiếng Phạn chữ śama = "bình an" và chữ sama = "giống nhau, đồng nhau", nhưng trong nhiều phương ngữ Trung Ấn (Middle Indo-Aryan) thời đó, [gồm có cả tiếng Pāli], thì 02 chữ này dường như không được phân biệt nghĩa khác nhau và do vậy nghĩa của chúng thường hay bị lẫn lộn. Mp khẳng định chữ "sama" là tương đồng với chữ tiếng Phạn là "sama" (giống nhau, đồng nhau), và ghi rằng: "Họ (các thiên thần) được gọi là 'có tâm giống nhau' do tương đồng nhau về 'sự vi-tế của tâm' của họ (cittassa sukhuma bhāvasamatāya samacit- tā); do họ đã tạo ra những thân của họ bằng những tâm có sự vi-tế giống như nhau (sukhume cittasarikkhake katvā)." Mp cũng đưa ra sự giải thích khác nữa về chữ "samacittā", nhưng tất cả cũng kết lại một nghĩa là "có tâm giống nhau".

- Luận giảng tương đương của Hán Tạng [ở Đại Tạng Kinh Taiso T I 449b1] có ghi là: [= "những thiên thần có tâm giống nhau"] và như vậy cũng giống với cách giải thích của Mp. Điều này cho thấy rằng, (i) bản kinh gốc dựa vào đó dịch ra bản kinh Hán Tạng đã có chữ "samacittā" trong một thứ ngôn ngữ có phân biệt nghĩa khác nhau của 02 chữ "śama" và "sama", hoặc là, (ii) nếu bản kinh gốc đó được lưu truyền trong một thứ ngôn ngữ không có

phân biệt nghĩa khác nhau của 02 chữ đó, thì chắc hẳn nó đã có kèm theo chú-giải với nghĩa là "có tâm giống nhau".

- Tuy nhiên, 02 chữ "santindriyā" và "santamānasā" gần cuối bài kinh, cả 02 đều liên quan với chữ "śama" tiếng Phạn, điều này cho thấy rằng cái nghĩa gốc của chữ "samacittā" có thể là "có tâm bình an" (theo cách dịch của nhà sư Sujato) thay vì là "có tâm giống nhau", trừ khi đã có sự cố ý lập lờ của người kết tập chữ này."] (264)

265 [Mp giải thích: "Ở đây không phải vì lòng bi-mẫn dành cho Ngài Xá-lợi-

phất, vì lúc đó đâu cần phải thể hiện lòng bi-mẫn đối với vị trưởng lão đó … vì vị ấy đã đạt tới sự hoàn-thiện về trí-biết của một đệ tử (của Phật) rồi. Thay vì vậy, nghĩa ở đây là các thiên thần thỉnh cầu Phật đi đến đó vì lòng bi-mẫn dành cho những thiên thần khác và những người nghe khác đang tụ tập ở đó."

- Mặc dù luận giảng đã nói như vậy, nhưng vẫn có thể các thiên thần đã thực sự muốn Phật đi đến đó vì lòng bi-mẫn dành cho chính thầy Xá-lợi-phất. thầy Xá-lợi-phất Do họ

nghĩ có lẽ thầy ấy không có đủ những năng lực thần-thông để nhìn thấy hết sô đám đông những thiên thần đang tụ tập sát bên để nghe thầy ấy thuyết pháp, và do vậy nếu Phật đến đó Phật sẽ nói cho thầy ấy biết về điều đó. Trong kinh Ud 40, 28–29, thầy Xá-lợi-phất có nói thầy không nhìn thấy được một con ma bằng bùn (mayaṃ pan'etarahi paṃsupi- sācakampi na passāma).] (265)

266 [Mp: "Ngay ở đây" (idh'eva): nghĩa là: chính ngay trong cõi người này và

chính theo giáo pháp này các thiên thần đó (lúc đang làm người) đã từng tu- tập tâm của họ theo cách như vậy cho nên họ đã được tái sinh thành những thiên thần trong cõi hiện-hữu sắc giới đầy bình-an đó. Sau khi rời khỏi cõi thiên thần đó, họ đã tạo ra những thân vi-tế. Tức là, lúc đó những thiên thần đó đã đạt tới thánh đạo và thánh quả trong thời kiếp giáo hóa của Đức Phật Ca-diếp (Buddha Kassapa) trong Phật kiếp trước, và do tất cả những vị Phật đều có giáo pháp giống nhau, cho nên khi dùng chữ "ngay ở đây" Phật muốn nói rằng giáo pháp (trong mọi Phật kiếp) chỉ là một."

- Phiên bản Hán tạng còn giải nghĩa rộng hơn phiên bản Pāli, như vầy: "Chính trong quá khứ khi họ từng là người, những thiên thần có-tâm giống-

nhau đó đã tu được một cái tâm thiện lành như vậy, một cái tâm vô cùng rộng và lớn như vậy."] (266)

267 [Nguyên văn câu này: Santindriyā bhavissāma santamānasā. Như đã nói

trong cuối phần chú thích (264) kế trên: việc dùng lại chữ santa = "bình an" trong câu này và câu kế bên dưới như gợi ra cái nghĩa của chữ "samacittā", cũng được dùng để mô tả những thiên thần đó (có-tâm giống-nhau), nên có khả năng nghĩa gốc của chữ "samacittā" là "có-tâm bình-an"—Tuy nhiên, còn 02 điều đáng để chúng ta phải dựa theo hơn là (i) cách chú-giải của Mp và (ii) bản dịch Hán Tạng đều dịch là: "có-tâm giống-nhau".] (267)

268 [Kāmarāgābhinivesavinibandhapaligedhapariyuṭṭhānajjhosānahetu. Bản gốc ghi nguyên văn câu nàu là vậy. Tôi dịch tổ hợp chữ này theo sự phân nghĩa của Mp là: kāmarāgābhinivesahetu, kāmarāgavinibandhahetu, kāmarāgapaligedhahetu, kāmarāgapariyuṭṭhānahetu, kāmarāgaajjhosānhetu. Cũng cách phân nghĩa này được áp dụng cho tổ hợp dài nói về diṭṭhi (cách-nhìn, kiến).] (268)

269 [Lời buộc tội tương tự đối với Đức Phật cũng thấy trong kinh 4:22 và

8:11.] (269)

270 [Tôi làm theo Ce và Be ghi cụm chữ này là kāmamajjhāvasati (= kāmaṃ

ajjhāvasati); khác với Ee ghi là kāmamajjhe vasati.] (270)

271 [Nguyên văn cả câu này: Tuṇhībhūtā tuṇhībhūtā va saṅghamajjhe saṅkasāyanti. Mp: "Ngồi im lặng giữa Tăng đoàn, họ không thể mở miệng nói ra một lời nào, chỉ ngồi đó như đang thiền ngẫm."] (271)

272 [Ở đây và bên dưới đều dịch theo Ce và Ee ghi là bhajanti.] (272)

273 [Cụm chữ này đọc theo Be là yena vā pana tena pakkamanti. Ce và Ee ghi

chữ cuối là papatanti, là không phù hợp.] (273)

274 [Coi và so sánh với kinh SN 45:24 (Quyển 5).] (274)

275 [Đường lối chân thực, Giáo Pháp thiện lành (ñāyaṃ dhammaṃ kusalaṃ).

Mp diễn dịch đó là: "đạo cùng với sự minh-sát" (?)] (275)

276 [Nguyên văn câu này: Duggahitehi suttantehi byañjanappatirūpakehi. Đối

với đuôi chữ –patirūpaka có nghĩa là "giả mạo, là bề ngoài, có vẻ ngoài đánh lừa", mời coi lại lời diễn đạt là amitto mitta-patirūpako trong bộ kinh DN (DN III 185–86?); là sakka-patirūpako trong bộ kinh SN (SN I 230,16?); là jātarūpap-patirūpakaṃ và saddhammap-patirūpakaṃ trong (SN II 224,10– 17?). Ở đây, hợp-ngữ này có lẽ có nghĩa giống = cụm chữ dunnikkhittaṃ pa- dabyañjanaṃ trong kinh 2:20 ở trên. Mời coi thêm kinh 4:160 và 5:156. Mp đã coi chữ dhamma ở đây có nghĩa là "lời-kinh" (pāḷi) và đã chú giải rằng: "Họ bỏ đi ý nghĩa và lời-kinh của những bài kinh được tiếp thu một cách hay khéo, và đặt lên bên trên chúng ý nghĩa và lời-kinh của những bài kinh được tiếp thu (học được, có được, nghe được) một cách tồi tệ của họ."] (276)

277 [Be ghi ở đây là: suggahitehi suttantehi byañjanappatirūpakehi [Ee ghi là:

vyañjanapatirūpakehi]. Tuy nhiên, Ce, như tôi làm theo, đã dùng thể phủ định: suggahitehi suttantehi na byañjanapatirūpakehi. Ce có thể đã thêm chữ na để chuyển tải ý nghĩa cần có, nhưng nếu thiếu chữ dó thí câu có lẽ sẽ tự mâu thuẫn.] (277)

278 [Ở đây và kinh tiếp theo dùng chữ etadaggaṃ. Tốt nhất là bậc nhất, hàng

đầu, ưu việt nhất.) (278)

279 [Theo như trong ghi chú của PED, chữ vagga tiếng Pāli là đại diện cho 02

chữ tiếng Phạn, đó là: (i) varga, có nghĩa là "nhóm", giống như NHÓM kinh; (ii) vyagra = phản nghĩa của chữ samagra, có nghĩa là "bị chia, bị chia cắt, bị chia rẽ, bị chia nhóm" = phản nghĩa của chữ "hòa hợp, hòa đồng". Ở đây thì chữ vagga rõ ràng có nghĩa thứ hai (bị chia rẽ).] (279)

280 ["Noi gương làm theo" là tạm dịch chữ "diṭṭhānugatiṃ āpajjati"; nghĩa

gốc là "làm theo những gì đã nhìn thấy" (diṭṭha: thấy, chứng kiến)". Lưu ý: câu này không có nghĩa là "làm theo cách-nhìn của họ" (diṭṭhi: kiến, quan điểm). Mp: "Làm theo những gì đã được làm bởi những sư thầy sư huynh đó đã làm; những người sau làm theo cách thực hành (của người trước) mà họ đã nhìn thấy.] (280)

281 [Nguyên tiếng Pāli là: cái bậc nhất trong số này (etadaggaṃ) là hội chúng

của bậc nhất (aggavatī parisā; hội chúng bậc nhất, tốt nhất).] (281)

282 [Mp cho rằng: “Ở đây, bốn thánh đạo và bốn thánh quả đã được nói ra

qua phương tiện Bốn Diệu Đế.”] (282)

283 [Tham, sân, si và sự sợ-hãi là 04 động cơ sai lạc, như đã được đề cập

trong các kinh 4:17–20.] (283)

284 [Về nghĩa của chữ ukkācita, tôi làm theo DOP, trang 387, định nghĩa là

“sự nói chuyện khoát lác, phô trương và rỗng tuếch” và chữ ukkācitavinīta định nghĩa là “được huấn luyện trong sự nói chuyện rỗng tuếch”. Tôi dùng theo nghĩa “vô bổ vô ích” để dịch thay vì dùng nghĩa “rỗng tuếch”, vì sợ chữ rỗng tuếch = trống không lại nhầm lẫn với từ đồng nghĩa là tính-không, mà những giáo lý của Phật giảng giải về tính-không là giáo lý hay, thực tiễn, liên hệ đến giác-ngộ rốt ráo, chứ không phải là ‘rỗng tếch’. (Chỗ này người dịch Việt dịch luôn là “lời nói phô trương vô bổ” vừa thuận tiếng Việt, vừa đầy đủ nghĩa gốc của kinh). Vibh 352 (Be §862) có đưa chữ ukkācanā vào định nghĩa của chữ lapanā, để gợi ý chữ ukkācanā là một công cụ dẫn dụ, khuyến dụ. Cách giải nghĩa này cũng thấy có trong Vism 27, 19– 22, (Ppn 1.74). Còn trong bài kinh này thì chữ ukkācita dường như mang một hàm nghĩa khác, có lẽ nó chỉ sự nói chuyện rỗng tuếch nhưng cũng lịch lãm, tức là: “sự nói chuyện trang trọng mà vô bổ”.] (284)

285 [Lời kinh chỗ này cũng giống trong kinh SN 20:07 (Quyển 2) và AN

5:79, đoạn (4). Về chữ “liên hệ (liên kết/ liên quan/ tương ưng) tính-không” (suññatāpaṭisaṃyuttā), Mp có ghi rằng: “Giống như những kinh Liên-Kết (tương ưng kinh; SN) nói về tính Không Điều-Kiện (vô vi), khai mở ra rằng những hiện-tượng chỉ là hiện tượng trống-không, tức không có chúng sinh hữu tình nào trong đó (vô ngã) (sattasuññaṃ dhamma-mattameva pakāsakā asaṅkhata saṃyutta-sadisā).” Vì chúng ta thấy trong chương “Liên-Kết Vô Vi” (Asaṅkhata-saṃyutta; Tương ưng vô-vi; tức: SN 43) của bộ kinh Liên-Kết (SN) không nói gì về cái sự “chỉ là hiện tượng trống-không” (pháp không), nên có lẽ ở đây Mp thực sự muốn nói tới chương “Liên-Kết Các Cơ-Sở Cảm- Nhận” (Saḷāyatana-saṃyutta; Tương ưng Sáu Xứ; tức SN 35), đặc biệt là kinh SN 35:85).] (285)

286 [Mp: “người quý trọng những thứ thế tục (āmisagaru): người quý trọng

bốn thứ nhu yếu (thức ăn, quần áo, chỗ ở, thuốc thang) và coi Giáo Pháp xuất

Chú Thích • 93

thế gian là thấp hơn. Còn “người quý trọng thiện Pháp” (saddhammagaru): người quý trọng 09 pháp siêu thế (bốn thánh đạo, bốn thánh quả, và Niết-bàn; là những mục-tiêu của đời sống tu hành) và coi trọng bốn thứ nhu yếu kia chỉ là thứ thấp tục (chỉ có giá trị giúp nuôi thân để tu).”] (286)

287 [Dễ nhìn thấy: 07 loại Tỳ kheo đầu là những đệ tử đã chứng thánh đạo và

thánh quả siêu thế. Để đọc lại định nghĩa chính thức về mỗi bậc 'giác-ngộ' này, mời coi lại các kinh MN 70, mục 14–21. Hai loại Tỳ kheo sau cùng chỉ đơn giản là người tốt và người xấu chưa chứng nhập thánh đạo.] (287)

288 [Phiên bản Be thiếu 2 câu dẫn đầu là: "Bởi vì nó là không chân chánh cho

nên" và "Bởi vì nó là chân chánh cho nên" (đoạn sau). Trong Ce và Ee thì có đủ.] (288)

289 ["Những vấn-đề" hay "những sự vụ phát sinh" hay "những vụ xử" (adhi-

karaṇaṃ). Mp: "Đó là 04 loại vấn-đề thuộc về giới luật, liên quan đến một sự tranh-chấp (đúng hay sai về giới luật)". Mời quý vị đọc tiếp phần chú thích 231 ở kinh 2:15 ở trên.] (289)

290 [Mp giải thích: "Vì có đề cập thêm 'vị vua quay chuyển bánh xe', cho nên

cụm chữ thường thấy 'vì lòng bi-mẫn đối với thế gian' (lokānukampāya) đã không được dùng ở đây". Về vị vua quay chuyển bánh xe (rājā cakkavatī, chuyển luân vương), mời coi lại chú thích 156 ở kinh 1:278.] (290)

291 [Tiếng Pāli là thūpa: bảo tháp (là phần mộ, hay mô đất cao, đồi đất cao,

núi đất được đắp cao lên thành bảo tháp ... để đánh dấu và tưởng niệm dài lâu về một người đã mất. Đắp càng cao là để tồn tại thời gian được càng lâu trước sự biến đổi và tàn phá của vô-thường; thời sau này người ta có thể xây bằng những vật liệu kiên cố hơn nhiều như núi đá, sắt thép, bê tông ...).] (291)

292 [Phật Duyên Giác (Paccekabuddha; Phật Độc Giác) được định nghĩa trong Pp 14, 16–20 (Be §23) "là một bậc, đối với những điều chưa từng được nghe trước đó, đã tự mình giác-ngộ Bốn Diệu Đế nhưng không đạt tới sự toàn-trí đối với chúng và sự toàn-năng (như vị Phật Toàn Giác có được)" (ekacco puggalo pubbe ananussutesu dhammesu sāmaṃ saccāni a hisambu- jjhati; na ca tattha sabbaññutaṃ pāpuṇāti, na ca balesu vasībhāvaṃ, ayaṃ

vuccati puggalo paccekabuddho).] (292)

293 [Mp giải thích rằng: "Một A-la-hán thì không còn khiếp sợ vì bậc ấy đã

dẹp bỏ cái 'quan-điểm có danh-tính cá thể' (thân kiến) (sakkāyadiṭṭhiyā pahīnattā) (nên không còn gì phải sợ). Con voi thuần chủng: vì 'cách-nhìn có danh-tính' (thân kiến) của nó là rất mạnh (sakkāyadiṭṭhiyā balavattā) (nên nó không sợ gì hết, giống như nó nghĩ cái 'ta-đây' của nó bất tử).] (293)

294 ["Phi nhân dê" là tạm dịch chữ "Kiṃpurisā": là một loại thần vật giống dê

ở ngoài đồng ruộng theo truyền thuyết theo thần thoại Ấn Độ, (hình người nhưng các bộ phận sừng, chân, tay ... của dê; còn gọi là: thần điền dã tham dục; HV: khẩn-na-la)] (294)

295 [Mp: "Không nên chỉnh sửa ta" có nghĩa là: "(Những) người đó không

nên giáo huấn hay chỉ dạy ta; người đó không nên chỉnh sửa ta."] (295)

296 [Nguyên văn câu này: No ti naṃ vadeyyaṃ (sẽ làm khó, gây sự với ông

ta). Mp giải nghĩa là: "Thì ta sẽ nói với ông ta/ người đó "Tôi sẽ không làm điều thầy nói đâu" và ta sẽ làm khó ông ta/ người đó bằng cách không làm điều ông ta/ người đó đã nói."] (296)

297 [Nguyên văn là: ubhato vacīsaṃsāro (sự nói qua nói lại, sự lời qua tiếng

lại, sự nói chuyện vấn đáp từ cả hai phía). Cách diễn đạt từ ngữ như vầy là hiếm thấy. Mp giải thích nghĩa ở đây là: cả hai bên lời nói qua lại vẫn liên tục (saṃsaramānā) khi họ đang công kích lẫn nhau.] (297)

298 [Ce ghi là: ajjhattaṃ na avūpasantaṃ hoti (không phải không được giải

quyết ở bên trong) nghĩa là thực ra sự tranh cãi đó đã được giải quyết: điều này là ngược lại với ngữ cảnh ở đây. Những phiên bản cổ hơn bằng chữ Sin- hala (Tích Lan cổ) viết tay có đề cập trong ghi-chú đối với Ce, có ghi là ajjhattaṃ na suvūpasantaṃ hoti (không được giải quyết ổn thỏa ở bên trong) thì nghe thuận nghĩa với ngữ cảnh hơn. Be và Ee ghi là: ajjhattaṃ avūpasantaṃ hoti, cách ghi này được ủng hộ bởi một bổ-đề của Mp [của Ce và Be]. Do vậy tôi dịch dựa trên căn cứ câu này. Tương tự vậy, trong đoạn sau, Ce ghi là: ajjhattaṃ avūpasantaṃ hoti, cũng lại ngược nghĩa với ngữ cảnh ở đây. Tôi lại dịch căn cứ theo cách ghi của Be và Ee là ajjhattaṃ na suvūpasantaṃ hoti.] (298)

Chú Thích • 95

299 [Ce đã tách đoạn (2) thành một kinh riêng. Nhưng tôi làm theo Be và Ee,

coi 02 đoạn là của một kinh như vầy.] (299)

300 [Tôi đọc cụm chữ này theo Be là: pabbajitasukhaṃ, khác với Ce và Ee

ghi là: pabbajjāsukhaṃ. Sự tương-phản giữa chữ gihī và pabbajita thì có lẽ hữu lý hơn giữa chữ gihī và pabbajjā.] (300)

301 [Hạnh-phúc dính với những sự thu-nạp (upadhi-sukha) và hạnh-phúc không có những sự thu-nạp (nirupadhi-sukha). Về chữ upadhi: sự thu-nạp, sự thu-nhập, sự thu-vào; sanh y—mời coi lại chú thích số 219 trong kinh 2:02 ở trên. Mp giải thích loại hạnh-phúc đầu là hạnh-phúc thuộc 03 cõi [dục giới, sắc giới, và vô sắc giới] và loại hạnh-phúc thứ hai là hạnh-phúc xuất thế gian (lokuttara-sukha).] (301)

302 [Sự tương phản ở đây là giữa chữ (i) sāmisaṃ sukhaṃ (hạnh phúc thế tục,

vật chất) mà Mp đã định nghĩa là hạnh-phúc còn ô-nhiễm (hữu lậu lạc) dẫn lùi trở lại vòng luân-hồi [hiện-hữu], và chữ (ii) nirāmisaṃ sukhaṃ (hạnh phúc tâm linh) là hạnh-phúc không còn ô-nhiễm (vô lậu lạc) dẫn tới sự kết thúc vòng luân-hồi.] (302)

303 [Mp: "Hạnh phúc đi kèm sự hoan-hỷ (sappītikaṃ sukhaṃ) là sự hạnh-

phúc (lạc) có đi kèm yếu tố hoan-hỷ (hỷ) trong tầng thiền định thứ nhất và thứ hai. Còn hạnh-phúc không đi kèm sự hoan-hỷ (nippītikaṃ sukhaṃ) là sự hạnh-phúc (lạc) không còn yếu tố hoan-hỷ trong tầng thiền định thứ ba và thứ tư.”] (303)

304 [Mp. “Hạnh-phúc (do) khoái sướng” (sātasukha) là hạnh phúc (lạc) của

03 tầng thiền định đầu. Còn “hạnh-phúc (do) buông-xả” (upekkhāsukha) là hạnh phúc của tầng thiền định thứ tư.] (304)

305 [Sappītikārammaṇaṃ sukhaṃ and nippītikārammaṇaṃ sukhaṃ. Thật đáng

nghi ngờ rằng, trong 04 bộ kinh Nikāya, chữ “ārammaṇa” đã từng có nghĩa là “đối-tượng của thức” theo nghĩa chung mà nó đã có trong Vi Diệu Pháp và trong các luận giảng. Nghĩa gốc của nó là gần hơn với nghĩa “cơ-sở” hoặc “chỗ-dựa”. Có trường hợp, như trong kinh SN 34:05 (Quyển 2), chữ này chỉ một “đối-tượng thiền”. Trải qua nhiều thời gian, nghĩa của chữ “ārammaṇa” chắc hẳn đã được mở rộng từ “đối-tượng thiền” thành “đối-tượng của thức”

theo một nghĩa chung; nhưng theo sự hiểu biết của tôi thì sự mở rộng này chỉ xảy ra sau thời những bộ kinh Nikāya đã được kết tập.] (305)

306 [Mp: (i) “Hạnh phúc dựa trên sắc giới (rūpārammaṇaṃ sukhaṃ) là lạc

dựa trên tầng thiền định sắc-giới thứ tư, hoặc dựa trên trạng thái nào khởi sinh dựa trên sắc-giới. (ii) Còn “hạnh phúc dựa trên vô sắc giới” (arūpārammaṇaṃ sukhaṃ) là lạc dựa trên một tầng chứng đắc vô-sắc giới, hoặc dựa trên một trạng thái nào khởi sinh dựa trên vô-sắc giới.] (306)

307 [Mp giải thích: “Chữ ‘có cơ-sở’ có nghĩa là ‘có lý-do’, ‘có-nhân’. Cách

giải nghĩa tương tự đối với những kinh tiếp theo. Bởi vì tất cả những chữ ‘nguồn’, ‘nguyên nhân’, ‘hành vi nhân duyên’, ‘điều kiện’, và ‘thân sắc’ đều đồng nghĩa là ‘lý do’ gây ra (Sanimittā ti sakāraṇā … Nidānaṃ hetu saṅkhāro paccayo rūpan ti sabbāni pi hi etāni kāraṇavevacanān’eva).] (307)

308 [Về thứ tự của NHÓM kinh này tôi làm theo Be và Ee. Sở dĩ Ce không

đặt kinh này ở đây là do kinh này có nói tới cái ‘lý-do’ là có những sự tạo-tác (sasaṅkhārā; hành) cho nên Ce đã đưa nó xuống bên dưới kinh có chữ ‘nhận- thức’ (tưởng) cho đúng theo thứ tự của năm-uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

- Dường như bản kinh mà luận sư đã dùng để chú giải là tương ứng với bản kinh của Be, bởi vì Mp [của cả Ce và Be] đều chú giải chữ nimitta (cơ-sở, tướng), nidāna (nguồn nhân duyên), hetu (nguyên nhân, nhân), saṅkhāra (sự tạo-tác, hành) và paccaya (điều kiện, duyên) đều đồng nghĩa nhau trong bối cảnh này.] (308)

309 [Mp giải nghĩa rằng: “Sự giải-thoát của tâm (cetovimutti) là sự định-tâm

của quả [A-la-hán], còn sự giải-thoát nhờ trí-tuệ (paññāvimutti) là trí-tuệ của quả." Cách diễn dịch này đã giả định rằng 02 sự là có nối-kết nhau, giống như sự diễn tả trong câu "anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ". Tuy nhiên, có thể loại cetovimutti thế tục sẽ đạt được một cách độc lập với paññāvimutti. Để thảo luận thêm về sự tương phản giữa 02 loại cetovimutti thế tục và xuất thế, mời coi thêm ở kinh MN 43, mục 30–37, và kinh SN 41:07 (Quyển 4).] (309)

310 [Be thì đảo ngược trước sau 02 mệnh đề chỗ này.] (310)

311[Nguyên văn câu này: Yo ca akappiye kappiyasaññī, yo ca kappiye akappiyasaññī. Câu này đề cập những điều được phép và điều không được phép dựa theo những điều-luật của Giới Luật Tỳ Kheo.] (311)

312 [Ở đây tôi dịch theo Ce và Ee như vầy. Còn Be thì đảo ngược 02 mệnh đề

trước sau thành: Yo ca āpattiyā anāpattisaññī, yo ca anāpattiyā āpattisaññī.] (312)

313 [Ở đây cũng vậy, Be đảo ngược thứ tự 02 mệnh đề thành: Yo ca āpattiyā

āpattisaññī, yo ca anāpattiyā anāpattisaññī.] (313)

314 [Lại nữa, ở đây tôi làm theo Ce và Ee như vầy; còn Be thì đảo thứ tự 02

mệnh đề trước sau.] (214)

315 [Mp chú giải ở đây chữ āsā (tham vọng, tham muốn) đồng nghĩa với

taṇhā (dục vọng, sự thèm khát, ái).] (315)

316 [Nguyên văn câu này: Yo ca laddhaṃ laddhaṃ vissajjeti. Mp giải nghĩa

là: paresaṃ deti (người đó đem cho những người khác). Tuy nhiên tôi nghĩ cái được biểu nghĩa bởi chữ vissajjeti không phải là sự rộng lòng bố-thí mà là sự tiêu xài phung phí, phá của.] (316)

317 [Tương quan kinh này và kinh kế, mời coi kinh 1:11, 1:12.] (317)

318 [Về 02 loại tội này, được ghi chỗ này và kế dưới, mời coi lại chú thích số

66 trong dãy kinh AN 1:151159.] (318)

319 [Esā bhikkhave tulā etaṃ pamāṇaṃ (Đây là tiêu chuẩn và mẫu mực đối

với các đệ tử (là) Tỳ kheo của ta). Mp diễn dịch rằng chỗ này chỉ cái chuẩn- mực về trí-tuệ và về thần-thông như của ngài Xá-lợi-phất và ngài Mục-kiền- liên.] (319)

320 [Hai vị Tỳ kheo ni đứng đầu này lần lượt được coi là chuẩn-mực về trí-tuệ

và thần-thông đối với những đệ tử (là) Tỳ kheo ni. Coi thêm kinh 1:236, 1:237.] (320)

321 [Coi thêm kinh 1:250, 1:251.] (321)

322 [Coi thêm kinh 1:260, 1:262. Tên của người sau (Veḷukaṇṭakī Nandamātā

[Nandamātā nghĩa là: mẹ của Nanda]) còn được viết là Veḷukaṇṭakiyā và Veḷukaṇḍakī.] (322)

323 [Loạt kinh từ 2:134–137 là làm theo Be và Ee: coi 02 đoạn nói về người

ngu và người khôn chỉ là 02 đoạn tương phản nhau của mỗi 01 kinh; và do vậy số kinh là 04 kinh. Trong khi đó Ce thì chia mỗi kinh này thành 02 kinh riêng, và do vậy số kinh gấp đôi thành 08 kinh. Còn trong các kinh song-hành trong những QUYỂN sau [như các kinh 3:9, 4:3, 10:225–228] thì Ce lại đi gộp các đoạn người ngu và người khôn lại thành mỗi 01 kinh, giống như cách mà Be và Ee đang làm ngay ở đây với loạt kinh 2:134–137 này. Tôi thì làm theo Be và Ee.] (323)

324 [Ce đã đánh số nhầm đoạn đầu này thành số 6 trong NHÓM kinh này, và

đánh nhầm số 6 cho cả 02 kinh kế tiếp nhau. Chỗ này nên sửa lại là số 7, và những bài kinh kế tiếp của Ce đều phải tăng thêm một số mới đúng.] (324)

325 [Về phía những người xấu, Mp đề cập sự đối xử của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) đối với Phật và Kokālika đối với những vị đại đệ tử [coi thêm kinh 10:89; cũng coi các kinh SN 6:09–10 (Quyển 1); Sn 3:10, trang123–131 (bản dịch của TKBĐ); Vin II 196–200. Về phía những người tốt, Mp đề cập đó là thầy Ānanda, và người chăn bò Nanda và con trai nhà tài trợ (?).] (325)

326 [Nguyên văn câu này: Sacittavodānañca na ca kiñci loke upādiyati. Tôi

giữ nguyên sự hỗn hợp về cấu trúc văn phạm của 02 mệnh đề không cân đối với nhau như trong bản gốc như vậy (tức một thứ là “sự thanh tẩy …” và một thứ là “một người …”).] (326)

327 [Chữ gốc là saṅgahā. Coi thêm kinh 4:32 và chú thích 687 của nó.] (327)

328 [Chữ gốc là anukampā. Đây là một chữ thường biểu thị sự bi-mẫn chủ

động của một người, đó là lòng trắc-ẩn, sự đồng-cảm, sự tha-thương; nó tương phản với chữ karuṇā thường có nghĩa là sự bi-mẫn hay tâm bi-mẫn trong thiền.] (328)

329 [Sự tiếp đãi đãi hay sự tiếp đón ở đây là dịch chữ santhāra. Mp đã chú

giải như thể nó có nghĩa là “sự bao phủ” hay “sự trải ra” như nó từng có

trong một số ngữ cảnh, ví dụ như trong câu: “Sự bao phủ bằng những vật phẩm … để bao phủ [khoảng trống] giữa mình và những người khác bằng bốn thứ nhu-yếu (y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang).” Tuy nhiên trong kinh này chữ santhāra có nghĩa gần như đồng nghĩa chữ paṭisanthāra trong kinh kế tiếp. Thực ra Mp nói rằng 02 chữ này chỉ khác nhau duy nhất chỗ tiếp đầu -paṭi mà thôi.] (329)

330 [Chữ gốc là atitheyyāni. Mp giải nghĩa = āgantukadānāni: quà tặng cho

một người khách.] (330)

331 [Mp chú giải rằng: "(i) Sự thiện khéo trong việc [chứng nhập] một tầng

chứng định (samāpattikusalatā) là khả năng có sẵn trong việc chứng nhập tầng thiền định sau khi người đó đã hiểu sự phù-hợp về thức ăn và khí hậu. (ii) Còn sự thiện khéo trong việc thoát ra khỏi một tầng chứng định (samāpattivuṭṭhānakusalatā) là kỹ năng trong việc thoát ra tại một thời điểm đã định trước (bởi người thiền trước khi nhập định)."] (331)

332 [Ở đây tôi làm theo Ce và Ee tính mỗi cặp (trong năm cặp) là một kinh

riêng; Be thì gộp tất cả 5 cặp này thành 01 kinh.] (332)

333 [Be và Ce tính những kinh sau đây là những kinh riêng như vầy; nhưng

Ee thì coi chúng là một sự tiếp nối của NHÓM 16 theo phiên bản của nó.] (333)

334 [Tôi cũng làm theo Ce và Ee tính mỗi cặp phẩm chất bất thiện [và cặp

phẩm chất thiện, ở bên dưới] trong NHÓM kinh này là mỗi kinh riêng; Be thì gộp nhóm phẩm chất thiện thành một kinh riêng và nhóm bất thiện thành một kinh riêng.] (334)

335 [Ee tính nhóm này là NHÓM 17 theo phiên bản của nó và đặt tên là nhóm

"Những Lý Do" (Atthavasa). Be cũng coi đây là một NHÓM riêng như vầy, tôi làm theo Be. Nhưng Ce thì coi nó như phân-nhóm thứ hai của NHÓM 17 theo phiên bản của nó.] (335)

336 [Ce ở đây tính thành 10 bài kinh, nhưng tôi làm theo Be và Ee gộp chúng

thành 01 kinh.] (336)

100 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 2

337 [Từ kinh [282] đến [309] là ghi ra tất cả những điều-luật trong bộ Giới

Luật Pātimokkha (Giới Bổn Tỳ Kheo) đã được ghi trong Luật Tạng (Vinaya Piṭaka).] (337)

- (Các thuật ngữ thuộc Giới Luật trong các kinh này sẽ khác nhau tùy theo những thuật ngữ về Giới Luật đã được dùng trong các bản dịch bằng tiếng Hán-Việt hay tiếng Việt trước đây. Ở đây, trong giới hạn là "tóm lược" của các kinh này, người dịch chỉ dịch 'đại ý' tên của những điều-luật mà mỗi kinh đã nêu ra một cách ngắn gọn như dưới đây. Nếu chưa có phiên bản nào của Giới Luật Pātimokkha bằng tiếng thuần Việt thì tạm thời quý vị có thể tham khảo thêm phiên bản Hán-Việt đã từng dịch Giới Luật Pātimokkha của Trưởng Lão Bộ (Theravada).)

338 [Ee coi những kinh NHÓM này chỉ là sự liên tục của NHÓM 17 theo

phiên bản của nó; Ce và Be thì coi đây là một NHÓM kinh riêng, nhưng không đánh số nhóm là 19. Tôi làm theo Ce và Be và đánh thêm số là NHÓM 19 như vầy.] (338)

- (Những ‘sự’ như “sự-biết trực tiếp, sự hoàn-toàn hiểu … sự từ-bỏ”: tổng cộng có 10 ‘sự’. Những ‘tâm tính’ như “tham, sân, si … sự lơ-tâm phóng dật”: tổng cộng có 17 ‘tâm tính’. Do vậy, riêng ‘tham’ gồm có 10 kinh, gồm kinh 310 và 311319. Và 16 ‘tâm tính’ còn lại gồm có 160 kinh, từ kinh 320379.)

++++

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.